TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP CẦN THƠ
Số: 10667/TB-PCCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 13 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công khai tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá Tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 3201/QĐ-PCCT ngày 10/11/2026 của Công ty Điện lực thành phố Cần Thơ về việc thanh xử vật tư thiết bị, tài sản cố định năm 2026 - đợt 2.

Công ty Điện lực thành phố Cần Thơ thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá tài sản như sau:

1. Tên, địa chỉ đơn vị có tài sản đấu giá:

1.1. Tên đơn vị: Công ty Điện lực thành phố Cần Thơ.

1.2. Địa chỉ: 06, Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng tài sản đấu giá:

2.1. Tên tài sản: Vật tư thiết bị, tài sản cố định năm 2026 - đợt 2.

(Tài sản đấu giá được quy định tại điểm e của khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản)

2.2. Số lượng, chất lượng tài sản đấu giá:

a) Số lượng 02 lô, cụ thể:

+ Lô 1: VTTB không chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2 (Phụ lục 1 đính kèm).

+ Lô 2: TSCĐ, CCDC, VTTB các loại có chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2 (Phụ lục 2 đính kèm).

b) Chất lượng, đặc điểm:

- Lô 1: VTTB không chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2: Có 612 danh mục mặt hàng gồm VTTB thu hồi phế liệu, sắt, thùng tole rỉ sét, nhôm, điện kế cơ, phụ tùng Diezel, VTTB khác các loại lạc hậu, ứ đọng, chậm luân chuyển mất phẩm chất không có nhu cầu sử dụng, hư hỏng không sử dụng được.

- Lô 2: TSCĐ, CCDC, VTTB các loại có chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2: Bao gồm 554 danh mục, trong đó:

+ Nhóm TSCĐ: 88 danh mục.

+ Nhóm CCDC: 171 danh mục.

+ Nhóm VTTB: 295 danh mục.

Là tài sản, công cụ dụng cụ, vật tư thiết bị hư hỏng, không dùng gồm Máy biến áp, dầu cách điện máy biến áp, điện kế điện tử, LBS, RSC, tụ bù, công tơ mẫu xách tay, pin, giàn máy lạnh, laptop,…..các loại, thu hồi kiểm định không đạt, thiết bị thu hồi hư hỏng, không có nhu cầu sử dụng, hư hỏng không sử dụng được.

3. Giá khởi điểm tài sản đấu giá:

- Lô 1: VTTB không chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2: **14.389.945.431 đồng** *(Bằng chữ: Mười bốn tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm ba mươi mốt đồng (chưa bao gồm thuế GTGT và phí, lệ phí)).*

- Lô 2: TSCĐ, CCDC, VTTB các loại có chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2: **4.195.251.521 đồng** *(Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, năm trăm hai mươi mốt đồng (chưa bao gồm thuế GTGT và phí, lệ phí)).*

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bao gồm:

"I. Nội dung tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải có các tiêu chí theo Quy định tại Điều 33 Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, cụ thể:

1. Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.

2. Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá.

3. Nhóm tiêu chí về phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.

4. Nhóm tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

5. Nhóm tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.

II. Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp):

Stt	Nội dung	Mức tối đa
I	**Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố**	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư	Không đủ điều

Stt	Nội dung	Mức tối đa
	pháp công bố	kiện
II	**Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá**	**19,0**
1.	***Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá***	***10,0***
1.1	*Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc*	*5,0*
1.2	*Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện*	*5,0*
2.	***Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá***	*5,0*
2.1	*Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)*	*2,0*
2.2	*Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)*	*3,0*
3.	***Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp***	***2,0***
4.	***Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến***	***1,0***
5.	***Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá***	***1,0***
Ill	**Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả** *(Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)*	**16,0**
1.	***Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao***	***4,0***
1.1	*Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả*	*2,0*
1.2	*Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả*	*2,0*
2.	***Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)***	***4,0***
3.	***Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá***	***4,0***
3.1	*Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật*	*2,0*
3.2	*Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá*	*2,0*
4.	***Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá***	***4,0***
IV	**Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản**	**57,0**
1.	***Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	***15,0***
1.1	*Dưới 20 cuộc đấu giá*	*12,0*
1.2	*Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá*	*13,0*
1.3	*Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá*	*14,0*
1.4	*Từ 70 cuộc đấu giá trở lên*	*15,0*
2.	***Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	***7,0***
2.1	*Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá*	*4,0*

Stt	Nội dung	Mức tối đa
	thành nào)	
2.2	*Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành*	*5,0*
2.3	*Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành*	*6,0*
2.4	*Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên*	*7,0*
3.	***Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề*** (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	***7,0***
3.1	*Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)*	*4,0*
3.2	*Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc*	*5,0*
3.3	*Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc*	*6,0*
3.4	*Từ 50 cuộc trở lên*	*7,0*
4.	***Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên*** (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	***3,0***
4.1	*Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm*	*3,0*
4.2	*Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức:* *Số điểm của B = (U x 3)/Y*	
4.3	*Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = (V x 3)/Y*	
5.	***Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực)*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	***7,0***
5.1	*Có thời gian hoạt động dưới 05 năm*	*4,0*
5.2	*Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm*	*5,0*
5.3	*Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm*	*6,0*
5.4	*Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên*	*7,0*
6.	***Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	***4,0***
6.1	*01 đấu giá viên*	*2,0*
6.2	*Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên*	*3,0*
6.3	*Từ 05 đấu giá viên trở lên*	*4,0*
7.	***Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính***	***4,0***

Stt	Nội dung	Mức tối đa
	phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
7.1	*Dưới 05 năm*	*2,0*
7.2	*Từ 05 năm đến dưới 10 năm*	*3,0*
7.3	*Từ 10 năm trở lên*	*4,0*
8.	***Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	***5,0***
8.1	*Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên*	*3,0*
8.2	*Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên*	*4,0*
8.3	*Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên*	*5,0*
9.	***Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	**5,0**
9.1	*Dưới 50 triệu đồng*	*3,0*
9.2	*Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng*	*4,0*
9.3	*Từ 100 triệu đồng trở lên*	*5,0*
V	**Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định** (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này).	**8,0**
1	Trong năm trước liền kề đã ký hợp đồng dịch vụ đấu giá và tổ chức đấu giá thành công cho tối thiểu một đơn vị thuộc EVN.	3,0
2	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá. (trường hợp có nhiều tài sản đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó), không bao gồm trụ sở chi nhánh.	2,0
3	Tổ chức hành nghề đấu giá có số lượng chi nhánh đang hoạt động trên cả nước nhiều nhất (để tạo điều kiện cho khách hàng được dễ dàng tiếp cận thông tin tài sản đấu giá và tư vấn mua hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá thuận lợi). Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây:	3,0
3.1	*Tổ chức hành nghề đấu giá có số lượng chi nhánh nhiều nhất*	3,0
3.2	*Tổ chức hành nghề đấu giá có số lượng chi nhánh nhiều thứ nhì*	2,0
3.3	*Tổ chức hành nghề đấu giá có số lượng chi nhánh từ nhiều thứ 3 trở xuống*	1,0
Tổng số điểm		**100**

Ghi chú:

1. Tiêu chí đánh giá chấm điểm tại Phụ lục này không bao gồm tài sản đấu giá là biển số xe theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, tổ chức tự nguyện đấu giá.

2. Cuộc đấu giá thành quy định tại mục 1, mục 2, mục 3 và mục 4 phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá có ít nhất một tài sản đấu giá thành. Cuộc đấu giá không thành quy định tại mục 1 Phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá không có tài sản nào đấu giá thành và thuộc trường hợp quy định tại Điều 52 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 33 và điểm q khoản 45 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản.

3. Năm trước liền kề tại mục 4 phần II, mục 1, mục 2, mục 3, mục 4 và mục 9 phần IV Phụ lục này được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.

4. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ tham gia lựa chọn từ ngày 01/01 đến ngày 31/3 hàng năm thì số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước được tính theo kỳ tính thuế của năm trước của năm liền kề. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ tham gia lựa chọn từ ngày 01/4 hàng năm trở đi thì số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước được tính theo kỳ tính thuế của năm trước liền kề.

5. Hồ sơ tham gia lựa chọn do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục này.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng đấu giá tài sản quốc gia trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

6. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình. Người có tài sản đấu giá không được yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

2. Đánh giá, chấm điểm theo tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (Điều 35):

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp 01 bộ hồ sơ tham gia lựa chọn bằng bản giấy hoặc bản sao điện tử theo thông báo của người có tài sản đấu giá.

Người có tài sản đấu giá không được yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp bản chính, bản sao có chứng thực hoặc bản chụp hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, hồ sơ cuộc đấu giá.

2. Người có tài sản đấu giá tự đánh giá hoặc thành lập tổ đánh giá hoặc lựa chọn hình thức khác để đánh giá các tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm về việc đánh giá này.

3. Người có tài sản đấu giá căn cứ thông tin trong hồ sơ tham gia lựa chọn của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chấm điểm theo tất cả các tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý các tình huống theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này.

Trường hợp có kết quả xác minh khẳng định tổ chức hành nghề đấu giá tài sản giả mạo hồ sơ hoặc cố ý cung cấp thông tin làm sai lệch hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thì người có tài sản không đánh giá, chấm điểm đối với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đó.

Trường hợp có văn bản của cơ quan có thẩm quyền công bố tổ chức hành nghề đấu giá tài sản giả mạo hồ sơ hoặc cố ý cung cấp thông tin làm sai lệch hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thì người có tài sản từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đó.

4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ hai tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì người có tài sản đấu giá xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó.

Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn từ chối kết quả lựa chọn thì người có tài sản xem xét, quyết định lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có tổng số điểm cao nhất liền kề để tổ chức cuộc đấu giá hoặc lựa chọn lại tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Chương này.

5. Trường hợp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ mà tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có người đại diện theo pháp luật hoặc đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản do thực hiện hành vi nhân danh, vì lợi ích hoặc có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đó thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đó bị trừ 50% tổng số điểm.

6. Trường hợp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ mà tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thuộc một trong các trường hợp sau thì thực hiện như sau:

a) Có đấu giá viên của tổ chức mình bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản thuộc các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 22 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã thì cứ mỗi đấu giá viên bị xử phạt vi phạm hành chính, tổ

chức hành nghề đấu giá tài sản đó bị trừ 5% tổng số điểm;

b) Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, d, đ, h, i, k khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 24 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 117/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, trừ hành vi bị xử phạt quy định tại điểm c khoản này thì cứ mỗi hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đó bị trừ 5% tổng số điểm.

c) Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia theo công bố của cơ quan có thẩm quyền thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đó bị trừ 20% tổng số điểm, trừ trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này;

d) Có đấu giá viên của tổ chức mình bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đó bị trừ 20% tổng số điểm.

7. Trường hợp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ mà tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thuộc trường hợp đã bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này hoặc đã bị hủy bỏ kết quả lựa chọn quy định tại khoản 2 Điều 36 của Thông tư này thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đó bị trừ 50% tổng số điểm.

8. Trường hợp đến hết ngày nộp hồ sơ tham gia lựa chọn mà chỉ có một tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đăng ký thì người có tài sản xem xét, quyết định lựa chọn tổ chức đó nếu đáp ứng quy định của Luật Đấu giá tài sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản, Thông tư này và pháp luật có liên quan."

Lưu ý:

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản gửi kèm bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh và bảng tự chấm điểm trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Đối với Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá: Tổ chức hành nghề đấu giá phải có hình ảnh chứng minh địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và tổ chức phiên đấu giá để đảm bảo công tác giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá theo quy định.

5. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá:

5.1. Thời gian nhận hồ sơ: **Từ ngày thông báo đến 16 giờ 30 phút, ngày 18 tháng 11 năm 2026.**

5.2. Địa điểm nộp hồ sơ: Nộp hồ sơ tại Văn phòng Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ. **Địa chỉ: 06, Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam**, số điện thoại: 0292 222 1000.

5.3. Hồ sơ được dán phong bì kín nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện. Ngoài phong bì ghi rõ **"Hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Thanh xử lý VTTB, tài sản cố định năm 2026 - đợt 02"**.

Trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu điện: Hồ sơ phải được chuyển đến Công ty Điện lực Cần Thơ chậm nhất đến 16 giờ 30 phút ngày 18/11/2026.

Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ sẽ có văn bản liên hệ tới tổ chức hành nghề đấu giá được lựa chọn và Công khai kết quả lựa chọn trên cổng thông tin http://dgts.moj.gov.vn, những đơn vị không nhận được thông báo được hiểu là không được lựa chọn. Hồ sơ tham dự lựa chọn cung cấp dịch vụ đấu giá không được hoàn lại.

Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ trân trọng thông báo để các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản biết và đăng ký./.

Nơi nhận:
- Cổng thông tin điện tử PCCT;
- Cổng thông tin http://dgts.moj.gov.vn;
- Ban Giám đốc;
- P. KHCNCĐS (đăng tải Cổng TTĐT PCCT);
- P. KHVT (đăng tải thông tin http://dgts.moj.gov.vn);
- P. TCKT, KTTTPC, VP (phối hợp);
- Lưu: VT, KHVT.

GIÁM ĐỐC



Lê Hoàng Thắng

PHỤ LỤC 1
Lô 1: VTTB không chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
	Kho: NWT - CTH_NWT_Kho VTTB lưới điện Cao thế							
1	1	CTH_NWT	3.53.65.013.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
2	1	CTH_NWT	3.53.65.019.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24KV 15-30/5A	Cái	5,00	TT-R	11 04 03
3	1	CTH_NWT	3.53.65.655.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24KV 20-40/5A NH/MAN	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
	Kho: NX0 - CTH_NX0_Kho vật tư thu hồi CTy Điện Lực TP.Cần Thơ							
4	1	CTH_NX0	2.42.01.000.VIE.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	11.634,50	TT-R	11 04 03
5	1	CTH_NX0	2.42.01.000.VIE.00.D10	Sắt phế liệu	Kg	583,00	TT-R	11 04 03
6	1	CTH_NX0	2.65.00.000.VIE.00.B10	Đồng phế liệu các loại	Kg	16,40	TT-R	11 04 03
7	1	CTH_NX0	2.71.00.000.VIE.00.D10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	13,60	TT-R	11 04 03
8	1	CTH_NX0	3.02.30.003.VIE.00.B10	TRỤ SẮT ĐK90-6000MM	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
9	1	CTH_NX0	3.02.50.909.000.00.D10	Trụ nhôm phế liệu	Kg	600,00	TT-R	11 04 03
10	1	CTH_NX0	3.02.50.990.000.00.D10	Trụ thép ống các loại	Kg	14.350,00	TT-R	11 04 03
11	1	CTH_NX0	3.06.40.092.VIE.00.B10	Đà các loại phế liệu	Kg	8,20	TT-R	11 04 03
12	1	CTH_NX0	3.06.60.901.VIE.00.B10	Khung đỡ 1 sứ	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
13	1	CTH_NX0	3.06.60.902.VIE.00.B10	Khung đỡ 2 sứ	Cái	51,00	TT-R	11 04 03
14	1	CTH_NX0	3.06.60.903.VIE.00.B10	Khung đỡ 3 sứ	Cái	277,00	TT-R	11 04 03
15	1	CTH_NX0	3.06.60.904.VIE.00.B10	Khung đỡ 4 sứ	Cái	226,00	TT-R	11 04 03
16	1	CTH_NX0	3.10.86.004.000.00.D10	Sứ đứng + chân sứ các loại	Bộ	1,00	TT-R	11 04 03
17	1	CTH_NX0	3.10.88.001.000.00.B10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
18	1	CTH_NX0	3.20.50.955.VIE.00.B10	Móc treo chữ U	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
19	1	CTH_NX0	3.20.60.050.VIE.00.B10	Khóa néo ngừng dây ACSR 50-95 mm2	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
20	1	CTH_NX0	3.30.22.100.VIE.00.C60	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	19,00	TT-R	11 02 04
21	1	CTH_NX0	3.30.22.101.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	21,00	TT-R	11 02 04
22	1	CTH_NX0	3.30.22.101.VIE.00.C60	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	68,00	TT-R	11 02 04
23	1	CTH_NX0	3.30.88.103.VIE.00.B10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	8,00	TT-R	11 02 04
24	1	CTH_NX0	3.42.05.630.VIE.00.B10	Dao cách ly (DS) 24kV 630A 1P	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
25	1	CTH_NX0	3.42.72.127.000.00.D10	Máy cắt (CB) 123kV, 3P, 3150A, 31,5kA/3s kèm phụ kiện	Bộ	1,00	TT-R	11 02 04
26	1	CTH_NX0	3.42.80.018.000.00.C60	Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	67,00	TT-R	11 02 04

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
27	1	CTH_NX0	3.42.80.020.VIE.00.C60	LA 18kV-10kA polymer	Cái	21,00	TT-R	11 02 04
28	1	CTH_NX0	3.42.80.351.VIE.00.B10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
29	1	CTH_NX0	3.46.13.225.000.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 225A	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
30	1	CTH_NX0	3.46.15.080.CHN.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
31	1	CTH_NX0	3.46.15.100.000.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	8,00	TT-R	11 02 04
32	1	CTH_NX0	3.46.15.100.CHN.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
33	1	CTH_NX0	3.46.15.100.ITA.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
34	1	CTH_NX0	3.46.15.125.000.00.C60	CB 3P 125 A	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
35	1	CTH_NX0	3.46.15.125.CHN.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	46,00	TT-R	11 02 04
36	1	CTH_NX0	3.46.15.125.ITA.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	6,00	TT-R	11 02 04
37	1	CTH_NX0	3.46.15.150.CHN.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	9,00	TT-R	11 02 04
38	1	CTH_NX0	3.46.15.160.CHN.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	5,00	TT-R	11 02 04
39	1	CTH_NX0	3.46.15.200.000.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	6,00	TT-R	11 02 04
40	1	CTH_NX0	3.46.15.200.CHN.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	20,00	TT-R	11 02 04
41	1	CTH_NX0	3.46.15.200.VIE.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	5,00	TT-R	11 02 04
42	1	CTH_NX0	3.46.15.250.000.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250 A	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
43	1	CTH_NX0	3.46.15.250.CHN.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	26,00	TT-R	11 02 04
44	1	CTH_NX0	3.46.15.250.KOR.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
45	1	CTH_NX0	3.46.15.250.VIE.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	5,00	TT-R	11 02 04
46	1	CTH_NX0	3.46.15.400.000.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	25,00	TT-R	11 02 04
47	1	CTH_NX0	3.46.15.400.CHN.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	9,00	TT-R	11 02 04
48	1	CTH_NX0	3.46.15.400.KOR.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
49	1	CTH_NX0	3.46.15.630.000.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3cực 630A	Cái	11,00	TT-R	11 02 04
50	1	CTH_NX0	3.46.15.630.ITA.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3cực 630A	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
51	1	CTH_NX0	3.46.15.800.000.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 800A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
52	1	CTH_NX0	3.46.15.800.CHN.00.C60	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 800A	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
53	1	CTH_NX0	3.60.05.004.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 5A 220V GT	Cái	93,00	TT-R	11 04 03
54	1	CTH_NX0	3.60.05.007.VIE.00.C60	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	4.573,00	TT-R	11 04 03
55	1	CTH_NX0	3.60.05.008.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 5-15A 220V	Cái	1.976,00	TT-R	11 04 03
56	1	CTH_NX0	3.60.05.020.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 10-40A 220V CCX2	Cái	70.758,00	TT-R	11 04 03
57	1	CTH_NX0	3.60.05.040.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 40-120A 220V CCX2	Cái	130,00	TT-R	11 04 03
58	1	CTH_NX0	3.60.05.505.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 5(6)A 220V_CCX2	Cái	51,00	TT-R	11 04 03
59	1	CTH_NX0	3.60.05.517.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 3-9 A 220V CCX2	Cái	473,00	TT-R	11 04 03

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
60	1	CTH_NX0	3.60.05.525.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 5-20A 220V CCX2	Cái	177,00	TT-R	11 04 03
61	1	CTH_NX0	3.60.05.610.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 20-80A 220V CCX2	Cái	367,00	TT-R	11 04 03
62	1	CTH_NX0	3.60.05.617.VIE.00.C60	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	90.160,00	TT-R	11 04 03
63	1	CTH_NX0	3.60.25.006.VIE.00.C60	Điện kế 3P4D 5(6)A 220/380V_CCX2	Cái	43,00	TT-R	11 04 03
64	1	CTH_NX0	3.60.25.020.VIE.00.C60	Điện kế 3P4W 20-40A 220/380V CCX1	Cái	58,00	TT-R	11 04 03
65	1	CTH_NX0	3.60.25.028.VIE.00.C60	Điện kế 3P4D 20-60A 220/380V	Cái	7,00	TT-R	11 04 03
66	1	CTH_NX0	3.60.25.050.VIE.00.C60	Điện kế 3P4W 50-100A 220/380V	Cái	204,00	TT-R	11 04 03
67	1	CTH_NX0	3.62.95.026.VIE.00.B10	Thùng điện kế 2 ngăn đứng	Cái	27,00	TT-R	11 04 03
68	1	CTH_NX0	3.80.22.000.VIE.00.D10	Cáp quang các loại	Kg	230,20	TT-R	11 04 03
69	1	CTH_NX0	4.38.00.000.VIE.00.B10	Bu lông các loại phế liệu	Kg	2,50	TT-R	11 04 03
70	1	CTH_NX0	4.82.80.350.VIE.00.D10	Giáp níu cáp nhôm trần 24kV 50mm2	Bộ	3,00	TT-R	11 04 03
71	1	CTH_NX0	5.40.00.015.000.00.D10	Bộ thở Silicagen (OLTC)	Cái	2,00	TT-R	18 02 02
72	1	CTH_NX0	8.88.00.004.VIE.00.B10	Bộ hút ẩm	Bộ	2,00	TT-R	18 02 02
	Kho: NX1 - CTH_NX1_Kho thu hồi - Điện lực Phong Điền							
73	1	CTH_NX1	3.06.20.669.VIE.00.B10	Đà sắt L75x75x6 -2400MM (4 ốp)	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
74	1	CTH_NX1	3.06.60.093.VIE.00.B10	Giá đỡ (FCO, LA, sứ đứng)	Bộ	2,00	TT-R	11 04 03
75	1	CTH_NX1	3.10.86.023.VIE.00.B10	SỨ ĐỨNG 24KV + chân sứ đỉnh góc	Bộ	2,00	TT-R	11 04 03
76	1	CTH_NX1	3.10.86.026.VIE.00.B10	SỨ ĐỨNG 24KV + TY SỨ	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
77	1	CTH_NX1	3.46.15.125.000.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
	Kho: NX2 - CTH_NX2_Kho thu hồi - Điện lực Bình Thủy							
78	1	CTH_NX2	3.53.65.015.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24kV 15-30/5A 10VA epoxy chân không	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
79	1	CTH_NX2	3.53.65.058.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24kV 5-10/5A	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
80	1	CTH_NX2	3.53.65.121.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 100-200/5A	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
81	1	CTH_NX2	3.53.65.145.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24kV 20-40/5A 10VA epoxy chân không	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
82	1	CTH_NX2	3.53.65.162.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24kV 250-500/5A	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
83	1	CTH_NX2	3.53.65.515.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 50-100/5A	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
84	1	CTH_NX2	3.56.60.015.VIE.00.B10	Biến điện áp (TU) 12000/120V 15VA	Cái	15,00	TT-R	11 04 03
85	1	CTH_NX2	3.56.60.056.VIE.00.B10	Biến điện áp TU 24kV 22000/√3/110/√3V-15VA CCX 0,5 epoxy chân không	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
	Kho: NX3 - CTH_NX3_Kho thu hồi - Điện lực Vĩnh Thạnh							
86	1	CTH_NX3	3.88.86.330.AUS.00.B10	Dao cắt tụ 1P 15/27kV 200A (Capacitor Switch 200A)	Bộ	1,00	TT-R	11 04 03
87	1	CTH_NX3	3.88.86.330.USA.00.D10	Dao cắt tụ 1P 15/27kV 200A (Capacitor Switch 200A)	Bộ	2,00	TT-R	11 04 03
	Kho: NX6 - CTH_NX6_Kho thu hồi - Điện lực Ninh Kiều							

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
88	1	CTH_NX6	3.06.80.092.VIE.00.B10	Thanh chống đà sắt dẹp 60x6-920MM	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
	Kho: NXA - CTH_NXA - Kho thu hồi HTĐĐ Cty Điện lực TPCT							
89	1	CTH_NXA -	3.53.05.150.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	12,00	TT-R	11 04 03
90	1	CTH_NXA -	3.53.05.202.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A 10VA CCX 0,5	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
91	1	CTH_NXA -	3.53.05.300.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 300/5A 10VA CCX 0,5	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
92	1	CTH_NXA -	3.53.05.322.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 1000/5A 15VA CCX 0,5	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
93	1	CTH_NXA -	3.53.05.325.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	8,00	TT-R	11 04 03
94	1	CTH_NXA -	3.53.05.327.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	9,00	TT-R	11 04 03
95	1	CTH_NXA -	3.53.05.332.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 600/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
96	1	CTH_NXA -	3.53.05.333.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 800/5A 5VA CCX 0.5	Cái	5,00	TT-R	11 04 03
97	1	CTH_NXA -	3.53.05.710.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A 5VA CCX 0,5 (ĐKĐ)	Cái	12,00	TT-R	11 04 03
98	1	CTH_NXA -	3.53.65.005.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24KV 5-10/5A epoxy vacuum	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
99	1	CTH_NXA -	3.53.65.013.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
100	1	CTH_NXA -	3.53.65.030.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24 kV 25-50/5A	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
101	1	CTH_NXA -	3.53.65.121.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 100-200/5A	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
102	1	CTH_NXA -	3.53.65.143.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A 10VA epoxy chân không	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
103	1	CTH_NXA -	3.53.65.145.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 20-40/5A 10VA epoxy chân không	Cái	12,00	TT-R	11 04 03
104	1	CTH_NXA -	3.56.60.056.VIE.00.D10	Biến điện áp TU 24kV 22000/√3/110/√3V-15VA CCX 0,5 epoxy chân không	Cái	16,00	TT-R	11 04 03
105	1	CTH_NXA -	3.56.60.224.VIE.00.D10	Biến điện áp (TU) 24KV 22000/√3/100/√3V 15VA CCX0,5	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
	Kho: NXJ - CTH_NXJ_ Kho thu hồi XNLĐ Cao Thế TP Cần Thơ							
106	1	CTH_NXJ_	2.42.01.000.VIE.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	4.926,00	TT-R	11 04 03
107	1	CTH_NXJ_	2.71.00.000.VIE.00.B10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	270,00	TT-R	11 04 03
	Kho: NY0 - CTH_NY0_Kho VTTB dự phòng							
108	1	CTH_NY0	3.20.07.006.USA.00.000	TUBULAR AL COMP CON AWG4	Cái	2.015,00	TT-R	11 04 03
109	1	CTH_NY0	3.20.07.353.USA.00.000	KẸP CĂNG (TENSION SLEEVE) 4/0 CU	Cái	36,00	TT-R	11 04 03
110	1	CTH_NY0	3.20.07.806.USA.00.000	Mối nối ép A 6-1 6-1	Cái	4.800,00	TT-R	11 04 03
111	1	CTH_NY0	3.20.07.816.FRA.00.000	MỐI NỐI ÉP CU 25	Cái	10,00	TT-R	11 04 03
112	1	CTH_NY0	3.20.07.817.FRA.00.000	MỐI NỐI ÉP CU 35	Cái	10,00	TT-R	11 04 03
113	1	CTH_NY0	3.20.12.008.000.00.F00	Ống ép nhôm ĐK 8 mm	Cái	67,00	TT-R	11 04 03
114	1	CTH_NY0	3.20.12.033.000.00.F00	TAP CON WR 949 900-600MC	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
115	1	CTH_NY0	3.20.12.165.USA.00.000	CU CONNECTOR 2-1/0 STR	Cái	1.140,00	TT-R	11 04 03
116	1	CTH_NY0	3.20.22.831.CHN.00.000	Kẹp cáp B 22	Cái	55,00	TT-R	11 04 03

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
117	1	CTH_NY0	3.20.33.011.000.00.F00	Kẹp đồng chẻ 11 mm2	Cái	10,00	TT-R	11 04 03
118	1	CTH_NY0	3.20.33.900.USA.00.000	SPL BOLT 10-4 CU AL	Cái	60,00	TT-R	11 04 03
119	1	CTH_NY0	3.20.33.902.USA.00.000	SPL/BOLT 1/0-350	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
120	1	CTH_NY0	3.20.45.006.VIE.00.000	MẮT NỐI ĐƠN T/GIAN MD-6	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
121	1	CTH_NY0	3.20.60.157.VIE.00.000	KHÓA ĐỠ D1 357	Cái	160,00	TT-R	11 04 03
122	1	CTH_NY0	3.20.60.158.VIE.00.000	KHÓA ĐỠ D1 158	Cái	10,00	TT-R	11 04 03
123	1	CTH_NY0	3.20.60.357.VIE.00.000	KHÓA ĐỠ D357	Cái	52,00	TT-R	11 04 03
124	1	CTH_NY0	3.20.60.410.000.00.C60	Khóa đỡ dây AC410 mm2	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
125	1	CTH_NY0	3.20.60.506.000.00.A80	Khóa đỡ DCS	Cái	12,00	TT-R	11 04 03
126	1	CTH_NY0	3.20.60.796.VIE.00.000	KHÓA ĐỠ D1912	Cái	15,00	TT-R	11 04 03
127	1	CTH_NY0	3.20.60.797.000.00.F00	KHÓA ĐỠ DÂY	Cái	15,00	TT-R	11 04 03
128	1	CTH_NY0	3.20.61.185.000.00.C60	KHÓA NÉO DÂY AC 185 MM2	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
129	1	CTH_NY0	3.20.70.080.USA.00.000	EYE BOLT W/LINK 14X50MM	Bộ	210,00	TT-R	11 04 03
130	1	CTH_NY0	3.20.74.195.VIE.00.000	CỌC NÉO 1M30DK 25	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
131	1	CTH_NY0	3.20.74.520.AUS.00.000	GROUND CLAMP TK 70	Cái	8,00	TT-R	11 04 03
132	1	CTH_NY0	3.20.80.307.000.00.F00	Đầu cosse 4 lỗ 1 dây 300 mm2	Cái	10,00	TT-R	11 04 03
133	1	CTH_NY0	3.20.83.049.000.00.F00	Đầu cose nhôm die 295-1/5	Cái	14,00	TT-R	11 04 03
134	1	CTH_NY0	3.20.83.240.000.00.C60	Đầu cosse ép nhôm 240mm2	Cái	10,00	TT-R	11 04 03
135	1	CTH_NY0	3.20.84.040.000.00.F00	Đầu cosse ép đồng 70mm2	Cái	15,00	TT-R	11 04 03
136	1	CTH_NY0	3.20.84.150.000.00.F00	Đầu cosse ép đồng 150mm2	Cái	5,00	TT-R	11 04 03
137	1	CTH_NY0	3.20.84.185.000.00.F00	Đầu cosse ép đồng 185mm2	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
138	1	CTH_NY0	3.20.85.532.AUS.00.000	COM.TER CONECT CU 4MM2	Cái	20,00	TT-R	11 04 03
139	1	CTH_NY0	3.20.85.606.USA.00.000	COMP-TERM/LUG 4/0 AC 2N	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
140	1	CTH_NY0	3.25.44.524.VIE.00.000	Hộp đầu cáp 24KV 1CX300 ID	Bộ	9,00	TT-R	11 04 03
141	1	CTH_NY0	3.25.46.522.GER.00.000	HỘP ĐẦU CÁP CU 24KV 1CX185 ID	Bộ	3,00	TT-R	11 04 03
142	1	CTH_NY0	3.25.46.523.GER.00.000	HỘP ĐẦU CÁP CU 24KV 1CX185 OD	Bộ	3,00	TT-R	11 04 03
143	1	CTH_NY0	3.30.92.003.USA.00.F00	Dây chì (Fuse link) 3A	Sợi	3,00	TT-R	11 04 03
144	1	CTH_NY0	3.30.92.012.VIE.00.F00	Dây chì (FUSE LINK) 12A	Sợi	7,00	TT-R	11 04 03
145	1	CTH_NY0	3.30.92.614.000.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 35KV 40A	Cái	25,00	TT-R	11 04 03
146	1	CTH_NY0	3.30.92.615.VIE.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 35KV 65A	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
147	1	CTH_NY0	3.30.92.950.VIE.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 50A 24KV	Cái	5,00	TT-R	11 04 03
148	1	CTH_NY0	3.30.92.985.VIE.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 35KV 20A	Cái	27,00	TT-R	11 04 03
149	1	CTH_NY0	3.30.92.993.VIE.00.000	Dây chì (FUSE LINK) 35KV 80A	Cái	10,00	TT-R	11 04 03

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
150	1	CTH_NY0	3.42.76.071.GER.00.000	INTERRUPTOR FOR 3AF0143	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
151	1	CTH_NY0	3.53.05.329.VIE.00.000	Biến dòng điện (CT) 600V 300/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	8,00	TT-R	11 04 03
152	1	CTH_NY0	3.53.65.001.VIE.00.000	Biến dòng điện (TI) 24kV 2.5-5/5A	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
153	1	CTH_NY0	3.53.65.002.VIE.00.000	Biến dòng điện (TI) 24kV 2.5-5/5A 10VA epoxy chân không	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
154	1	CTH_NY0	3.53.65.509.MEX.00.000	CT 24KV 50-100/5A	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
155	1	CTH_NY0	3.53.65.513.000.00.000	Biến dòng điện (TI) 24KV 50-100/5A nhiễm mặn	Cái	5,00	TT-R	11 04 03
156	1	CTH_NY0	3.53.65.717.VIE.00.000	TI 24KV 200-400/5A NHMAN	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
157	1	CTH_NY0	3.53.65.719.VIE.00.000	TI 24KV 250-500/5A N/MAN	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
158	1	CTH_NY0	3.53.65.722.VIE.00.000	TI 24KV 400-800/5A N/MAN	Cái	6,00	TT-R	11 04 03
159	1	CTH_NY0	3.62.95.147.000.00.D10	Tủ máy cắt kết dàn	Tủ	1,00	TT-R	11 04 03
160	1	CTH_NY0	3.88.86.321.AUS.00.000	Capa controller ABB	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
161	1	CTH_NY0	4.38.80.076.000.00.F00	Bu lông đuôi heo 14x300	Cái	70,00	TT-R	11 04 03
162	1	CTH_NY0	4.90.10.003.000.00.F00	Hộp nhựa + nắp	Bộ	200,00	TT-R	11 02 04
163	1	CTH_NY0	5.20.00.190.000.00.F00	Bộ làm mát cho xe chuyên dụng	Bộ	1,00	TT-R	11 04 03
164	1	CTH_NY0	5.34.63.549.USA.00.000	WEIGHT 114A5677G001	Cái	1,00	-	-
165	1	CTH_NY0	5.37.00.121.USA.00.000	4S 8907 INSERT	Cái	2,00	-	-
166	1	CTH_NY0	5.37.00.122.USA.00.000	4S 8909 INSERT	Cái	1,00	-	-
167	1	CTH_NY0	5.37.00.123.USA.00.000	4S 8906 INSERT	Cái	4,00	-	-
168	1	CTH_NY0	5.37.00.124.USA.00.000	4S 8908 INSERT	Cái	4,00	-	-
169	1	CTH_NY0	5.37.00.126.USA.00.000	5S 1757 INSERT INTAKE	Cái	14,00	-	-
170	1	CTH_NY0	5.37.00.127.USA.00.000	SM4014 INSERT EXHAUST	Cái	3,00	-	-
171	1	CTH_NY0	5.37.00.204.USA.00.000	SPRING 7S 6323	Cái	39,00	-	-
172	1	CTH_NY0	5.37.00.205.USA.00.000	USH INTAKE 7S 6322	Cái	3,00	-	-
173	1	CTH_NY0	5.37.00.206.USA.00.000	BUSH EXHAUST 7S 6366	Cái	3,00	-	-
174	1	CTH_NY0	5.37.00.250.USA.00.000	SEAL 6B 7021	Cái	12,00	-	-
175	1	CTH_NY0	5.37.00.263.USA.00.000	SEAL O RING 6L7815	Cái	22,00	-	-
176	1	CTH_NY0	5.37.00.375.USA.00.000	2S 7264 PISTON PLUNGER	Bộ	3,00	-	-
177	1	CTH_NY0	5.37.00.644.USA.00.000	4 L 6740 GASKET	Cái	1,00	-	-
178	1	CTH_NY0	5.37.00.738.USA.00.000	7M 0329 BRUSH CARBON	Cái	5,00	-	-
179	1	CTH_NY0	5.37.00.803.USA.00.000	7M6848 CHAMBER	Cái	4,00	-	-
180	1	CTH_NY0	5.37.00.810.USA.00.000	3N 1414 SPACER	Cái	28,00	-	-
181	1	CTH_NY0	5.37.00.881.USA.00.000	PIN PIS RETAINER 7M 4926	Cái	7,00	-	-
182	1	CTH_NY0	5.37.00.890.USA.00.000	7M 4925 BEARING	Cái	10,00	-	-

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
183	1	CTH_NY0	5.37.00.934.USA.00.000	RING 2S 1185	Cái	4,00	-	-
184	1	CTH_NY0	5.38.00.032.USA.00.000	BUSH D.GEAR 8039671	Cái	1,00	-	-
185	1	CTH_NY0	5.38.00.150.USA.00.000	SEAL OIL 8212767	Cái	2,00	-	-
186	1	CTH_NY0	5.38.00.157.USA.00.000	BUSHING 8039669	Cái	1,00	-	-
187	1	CTH_NY0	5.38.00.220.USA.00.000	RING SET PISTON 9323296	Bộ	1,00	-	-
188	1	CTH_NY0	5.38.00.303.USA.00.000	8148987 OIL	Cái	1,00	-	-
189	1	CTH_NY0	5.38.00.304.USA.00.000	BEARING 8443643	Cái	1,00	-	-
190	1	CTH_NY0	5.38.00.497.USA.00.000	5228545 NUT	Cái	7,00	-	-
191	1	CTH_NY0	5.38.00.500.USA.00.000	RACK ASSY 5228890	Cái	3,00	-	-
192	1	CTH_NY0	5.38.00.503.USA.00.000	5228892 GEAR	Cái	3,00	-	-
193	1	CTH_NY0	5.38.00.508.USA.00.000	CAP 5226512	Bộ	3,00	-	-
194	1	CTH_NY0	5.38.00.652.USA.00.000	NUT SLINE 8081581	Cái	13,00	-	-
195	1	CTH_NY0	5.38.00.957.USA.00.000	SEAL OVER 8271623	Cái	1,00	-	-
196	1	CTH_NY0	5.38.50.020.USA.00.000	FEMAL FASTON TA 8250906	Cái	506,00	-	-
197	1	CTH_NY0	5.38.50.099.USA.00.000	SH/CON ROD LOWER 8137807	Cái	2,00	-	-
198	1	CTH_NY0	5.38.50.101.USA.00.000	SH/BRG UP 1/16 8137866	Cái	1,00	-	-
199	1	CTH_NY0	5.38.50.106.USA.00.000	BRUSH CARBON 1867912	Cái	3,00	-	-
200	1	CTH_NY0	5.38.50.119.USA.00.000	SHELL/FLANT 8455683	Cái	1,00	-	-
201	1	CTH_NY0	5.38.50.121.USA.00.000	KIT ASY CRA/PRE 8379503	Bộ	7,00	-	-
202	1	CTH_NY0	5.38.50.126.USA.00.000	GUIDE SOUPAPE	Cái	3,00	-	-
203	1	CTH_NY0	5.38.50.128.USA.00.000	SHELL SET 8455863	Cái	1,00	-	-
204	1	CTH_NY0	5.38.50.133.USA.00.000	SH/CON/ROD LOW 8137808	Cái	1,00	-	-
205	1	CTH_NY0	5.38.50.165.USA.00.000	SCREW 8052327	Cái	2,00	-	-
206	1	CTH_NY0	5.38.50.172.USA.00.000	SEAT 8028126	Cái	14,00	-	-
207	1	CTH_NY0	5.38.50.177.USA.00.000	RECTIFIER 8432688	Cái	1,00	-	-
208	1	CTH_NY0	5.38.50.220.USA.00.000	BOLT ASSY 8460207	Cái	3,00	-	-
209	1	CTH_NY0	5.38.50.231.USA.00.000	BEAR BALL 908085 4003656	Cái	2,00	-	-
210	1	CTH_NY0	5.38.50.243.USA.00.000	8360846 WASHER	Cái	2,00	-	-
211	1	CTH_NY0	5.38.50.259.USA.00.000	LUG TERMINAL 8380044	Cái	1,00	-	-
212	1	CTH_NY0	5.38.50.271.USA.00.000	PIN T 4L 3843 CAT/D398	Cái	3,00	-	-
213	1	CTH_NY0	5.38.50.278.USA.00.000	RING SET 8434523	Bộ	2,00	-	-
214	1	CTH_NY0	5.38.50.315.USA.00.000	SHAST 8460533	Cái	8,00	-	-
215	1	CTH_NY0	5.38.50.317.USA.00.000	BOLT 8453449	Cái	4,00	-	-

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
216	1	CTH_NY0	5.38.50.328.USA.00.000	SH/CON/ROD UPP 8354120	Cái	1,00	-	-
217	1	CTH_NY0	5.38.50.352.USA.00.000	BEARING GEAR 8421487	Cái	1,00	-	-
218	1	CTH_NY0	5.38.50.354.USA.00.000	SHAFT GEAR 8306950	Cái	1,00	-	-
219	1	CTH_NY0	5.38.50.355.USA.00.000	SEAL 8306119	Cái	1,00	-	-
220	1	CTH_NY0	5.38.50.359.USA.00.000	FUSE 100A/250V 8004545	Cái	3,00	-	-
221	1	CTH_NY0	5.38.50.364.USA.00.000	SEAL OIL GOVER 8452844	Cái	2,00	-	-
222	1	CTH_NY0	5.38.50.369.USA.00.000	TRANSF POT FULL 8365597	Cái	1,00	-	-
223	1	CTH_NY0	5.38.50.410.USA.00.000	8244328 COUPLING	Cái	1,00	-	-
224	1	CTH_NY0	5.38.50.421.USA.00.000	BOST 8360344	Cái	1,00	-	-
225	1	CTH_NY0	5.38.50.425.USA.00.000	NUT LOCK 1-1/4 8360845	Cái	1,00	-	-
226	1	CTH_NY0	5.38.50.436.USA.00.000	JOINT 8234958	Cái	1,00	-	-
227	1	CTH_NY0	5.38.50.470.USA.00.000	BEAR IDLE GEAR 8407341	Cái	2,00	-	-
228	1	CTH_NY0	5.38.50.631.USA.00.000	FUSE 125A/250V 8385123	Cái	3,00	-	-
229	1	CTH_NY0	5.38.50.654.USA.00.000	CONTACTOR ST 8268542	Cái	8,00	-	-
230	1	CTH_NY0	5.38.50.834.USA.00.000	BOLT TURBIN WHE 8261267	Cái	2,00	-	-
231	1	CTH_NY0	5.38.50.849.USA.00.000	PISTON KING SBT 2516929	Cái	4,00	-	-
232	1	CTH_NY0	5.38.50.933.USA.00.000	PISTON ASSY 9516940	Bộ	2,00	-	-
233	1	CTH_NY0	5.44.80.040.000.00.F00	Dây nhảy quang 40m FC-FC	Sợi	3,00	TT-R	11 04 03
234	1	CTH_NY0	5.44.80.063.000.00.F00	Ống nối quang	Cái	100,00	TT-R	11 04 03
235	1	CTH_NY0	5.44.80.193.000.00.F00	Gông treo cáp quang	Cái	30,00	TT-R	11 04 03
236	1	CTH_NY0	5.44.80.194.000.00.F00	Gông cuộn cáp quang	Cái	15,00	TT-R	11 04 03
237	1	CTH_NY0	5.44.81.005.000.00.F00	Dây nhảy quang FC-FC 5mét	Sợi	10,00	TT-R	11 04 03
238	1	CTH_NY0	5.50.10.028.000.00.F00	Tay quay	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
	Kho: P79 - CTH.HGI_P79_Kho dự phòng PC TP Cần Thơ - Cơ sở 2							
239	2	CTH.HGI_P79	5.34.63.549.USA.00.000	WEIGHT 114A5677G001	Cái	1,00	-	-
240	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.121.USA.00.000	4S 8907 INSERT	Cái	2,00	-	-
241	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.122.USA.00.000	4S 8909 INSERT	Cái	1,00	-	-
242	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.123.USA.00.000	4S 8906 INSERT	Cái	4,00	-	-
243	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.124.USA.00.000	4S 8908 INSERT	Cái	4,00	-	-
244	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.126.USA.00.000	5S 1757 INSERT INTAKE	Cái	14,00	-	-
245	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.127.USA.00.000	SM4014 INSERT EXHAUST	Cái	3,00	-	-
246	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.204.USA.00.000	SPRING 7S 6323	Cái	39,00	-	-
247	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.205.USA.00.000	USH INTAKE 7S 6322	Cái	3,00	-	-

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
248	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.206.USA.00.000	BUSH EXHAUST 7S 6366	Cái	3,00	-	-
249	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.250.USA.00.000	SEAL 6B 7021	Cái	12,00	-	-
250	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.263.USA.00.000	SEAL O RING 6L7815	Cái	22,00	-	-
251	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.375.USA.00.000	2S 7264 PISTON PLUNGER	Bộ	3,00	-	-
252	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.644.USA.00.000	4 L 6740 GASKET	Cái	1,00	-	-
253	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.738.USA.00.000	7M 0329 BRUSH CARBON	Cái	5,00	-	-
254	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.803.USA.00.000	7M6848 CHAMBER	Cái	4,00	-	-
255	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.810.USA.00.000	3N 1414 SPACER	Cái	28,00	-	-
256	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.881.USA.00.000	PIN PIS RETAINER 7M 4926	Cái	7,00	-	-
257	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.890.USA.00.000	7M 4925 BEARING	Cái	10,00	-	-
258	2	CTH.HGI_P79	5.37.00.934.USA.00.000	RING 2S 1185	Cái	4,00	-	-
259	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.032.USA.00.000	BUSH D.GEAR 8039671	Cái	1,00	-	-
260	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.150.USA.00.000	SEAL OIL 8212767	Cái	2,00	-	-
261	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.157.USA.00.000	BUSHING 8039669	Cái	1,00	-	-
262	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.220.USA.00.000	RING SET PISTON 9323296	Bộ	1,00	-	-
263	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.303.USA.00.000	8148987 OIL	Cái	1,00	-	-
264	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.304.USA.00.000	BEARING 8443643	Cái	1,00	-	-
265	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.497.USA.00.000	5228545 NUT	Cái	7,00	-	-
266	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.500.USA.00.000	RACK ASSY 5228890	Cái	3,00	-	-
267	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.503.USA.00.000	5228892 GEAR	Cái	3,00	-	-
268	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.508.USA.00.000	CAP 5226512	Bộ	3,00	-	-
269	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.652.USA.00.000	NUT SLINE 8081581	Cái	13,00	-	-
270	2	CTH.HGI_P79	5.38.00.957.USA.00.000	SEAL OVER 8271623	Cái	1,00	-	-
271	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.020.USA.00.000	FEMAL FASTON TA 8250906	Cái	506,00	-	-
272	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.099.USA.00.000	SH/CON ROD LOWER 8137807	Cái	2,00	-	-
273	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.101.USA.00.000	SH/BRG UP 1/16 8137866	Cái	1,00	-	-
274	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.106.USA.00.000	BRUSH CARBON 1867912	Cái	3,00	-	-
275	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.119.USA.00.000	SHELL/FLANT 8455683	Cái	1,00	-	-
276	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.121.USA.00.000	KIT ASY CRA/PRE 8379503	Bộ	7,00	-	-
277	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.126.USA.00.000	GUIDE SOUPAPE	Cái	3,00	-	-
278	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.128.USA.00.000	SHELL SET 8455863	Cái	1,00	-	-
279	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.133.USA.00.000	SH/CON/ROD LOW 8137808	Cái	1,00	-	-
280	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.165.USA.00.000	SCREW 8052327	Cái	2,00	-	-

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
281	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.172.USA.00.000	SEAT 8028126	Cái	14,00	-	-
282	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.177.USA.00.000	RECTIFIER 8432688	Cái	1,00	-	-
283	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.220.USA.00.000	BOLT ASSY 8460207	Cái	3,00	-	-
284	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.231.USA.00.000	BEAR BALL 908085 4003656	Cái	2,00	-	-
285	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.243.USA.00.000	8360846 WASHER	Cái	2,00	-	-
286	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.259.USA.00.000	LUG TERMINAL 8380044	Cái	1,00	-	-
287	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.271.USA.00.000	PIN T 4L 3843 CAT/D398	Cái	3,00	-	-
288	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.278.USA.00.000	RING SET 8434523	Bộ	2,00	-	-
289	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.317.USA.00.000	BOLT 8453449	Cái	4,00	-	-
290	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.328.USA.00.000	SH/CON/ROD UPP 8354120	Cái	1,00	-	-
291	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.352.USA.00.000	BEARING GEAR 8421487	Cái	1,00	-	-
292	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.354.USA.00.000	SHAFT GEAR 8306950	Cái	1,00	-	-
293	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.355.USA.00.000	SEAL 8306119	Cái	1,00	-	-
294	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.359.USA.00.000	FUSE 100A/250V 8004545	Cái	3,00	-	-
295	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.364.USA.00.000	SEAL OIL GOVER 8452844	Cái	2,00	-	-
296	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.369.USA.00.000	TRANSF POT FULL 8365597	Cái	1,00	-	-
297	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.410.USA.00.000	8244328 COUPLING	Cái	1,00	-	-
298	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.421.USA.00.000	BOST 8360344	Cái	1,00	-	-
299	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.425.USA.00.000	NUT LOCK 1-1/4 8360845	Cái	1,00	-	-
300	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.436.USA.00.000	JOINT 8234958	Cái	1,00	-	-
301	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.470.USA.00.000	BEAR IDLE GEAR 8407341	Cái	2,00	-	-
302	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.585.USA.00.000	STUBSHAFT RELAT 8288760	Cái	5,00	-	-
303	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.631.USA.00.000	FUSE 125A/250V 8385123	Cái	3,00	-	-
304	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.834.USA.00.000	BOLT TURBIN WHE 8261267	Cái	2,00	-	-
305	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.849.USA.00.000	PISTON KING SBT 2516929	Cái	4,00	-	-
306	2	CTH.HGI_P79	5.38.50.933.USA.00.000	PISTON ASSY 9516940	Bộ	2,00	-	-
	Kho: P7A - CTH.HGI_P7A - Kho thu hồi PC TP Cần Thơ - Cơ sở 2							
307	2	CTH.HGI_P7A -	3.06.40.092.VIE.00.B10	Đà các loại phế liệu	Kg	39.637,00	TT-R	11 04 03
308	2	CTH.HGI_P7A -	3.06.40.626.VIE.00.D10	Thanh chống sắt L60x60x6 - 920mm	Cây	58,00	TT-R	11 04 03
309	2	CTH.HGI_P7A -	3.06.50.999.VIE.00.D10	Cổ dê các loại phế liệu	Kg	15,00	TT-R	11 04 03
310	2	CTH.HGI_P7A -	3.06.60.093.VIE.00.D10	Giá đỡ (FCO, LA, sứ đứng)	Cái	27,00	TT-R	11 04 03
311	2	CTH.HGI_P7A -	3.06.60.140.VIE.00.D10	Giá đỡ các loại	Kg	1.511,00	TT-R	11 04 03
312	2	CTH.HGI_P7A -	3.06.60.898.000.00.D10	Khung đỡ + sứ các loại	Bộ	27,00	TT-R	11 04 03

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
313	2	CTH.HGI_P7A -	3.06.60.899.000.00.D10	Khung đỡ + sứ các loại	Kg	3.932,79	TT-R	11 04 03
314	2	CTH.HGI_P7A -	3.06.80.069.VIE.00.B10	Bộ chằng các loại phế liệu	Kg	595,00	TT-R	11 04 03
315	2	CTH.HGI_P7A -	3.06.80.118.VIE.00.B10	Thanh chống các loại phế liệu	Kg	3.647,00	TT-R	11 04 03
316	2	CTH.HGI_P7A -	3.10.08.001.VIE.00.D10	Sứ chằng hạ áp	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
317	2	CTH.HGI_P7A -	3.10.86.003.000.00.D10	Sứ đứng + chân sứ các loại	Kg	5.209,69	TT-R	11 04 03
318	2	CTH.HGI_P7A -	3.10.86.004.000.00.D10	Sứ đứng + chân sứ các loại	Bộ	53,00	TT-R	11 04 03
319	2	CTH.HGI_P7A -	3.10.88.020.000.00.B10	Sứ treo polymer các loại	Cái	871,00	TT-R	11 02 04
320	2	CTH.HGI_P7A -	3.10.88.070.000.00.D10	Sứ treo thủy tinh 70KN	Cái	120,00	TT-R	11 02 04
321	2	CTH.HGI_P7A -	3.10.88.132.000.00.B10	Sứ treo thủy tinh các loại	Bộ	58,00	TT-R	11 02 04
322	2	CTH.HGI_P7A -	3.20.22.303.VIE.00.D10	Kẹp ngừng cáp các loại	Kg	96,00	TT-R	11 04 03
323	2	CTH.HGI_P7A -	3.20.22.400.VIE.00.B10	Kẹp các loại	Kg	641,00	TT-R	11 04 03
324	2	CTH.HGI_P7A -	3.20.22.997.VIE.00.D10	Kẹp treo cáp các loại	Kg	92,55	TT-R	11 04 03
325	2	CTH.HGI_P7A -	3.20.24.002.VIE.00.B10	Kẹp quai 2/0	Cái	199,00	TT-R	11 04 03
326	2	CTH.HGI_P7A -	3.20.24.004.VIE.00.B10	Kẹp quai 4/0	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
327	2	CTH.HGI_P7A -	3.20.31.801.000.00.B10	Kẹp 3 boulon các loại	Kg	1.442,00	TT-R	11 04 03
328	2	CTH.HGI_P7A -	3.20.60.200.000.00.D10	Khóa néo các loại phế liệu	Kg	186,60	TT-R	11 04 03
329	2	CTH.HGI_P7A -	3.20.60.200.VIE.00.B10	Khóa néo các loại phế liệu	Kg	89,00	TT-R	11 04 03
330	2	CTH.HGI_P7A -	3.30.22.000.000.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	96,00	TT-R	11 02 04
331	2	CTH.HGI_P7A -	3.30.22.000.000.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	42,00	TT-R	11 02 04
332	2	CTH.HGI_P7A -	3.30.22.002.000.00.D10	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	12,00	TT-R	11 02 04
333	2	CTH.HGI_P7A -	3.42.80.351.000.00.B10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	92,00	TT-R	11 02 04
334	2	CTH.HGI_P7A -	3.42.80.351.000.00.D10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	39,00	TT-R	11 02 04
335	2	CTH.HGI_P7A -	3.46.15.131.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực các loại	Cái	89,00	TT-R	11 02 04
336	2	CTH.HGI_P7A -	3.46.15.132.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực các loại	Cái	34,00	TT-R	11 02 04
337	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.05.000.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) hạ thế các loại	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
338	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.05.150.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
339	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.05.255.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 720V 250/5A 5VA CCX0.5	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
340	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.05.325.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
341	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.05.327.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A 5VA CCX 0,5	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
342	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.05.330.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 600V 400/5A 5VA CCX 0.5	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
343	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.65.075.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24kV 75-150/5A 10VA epoxy chân không	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
344	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.65.142.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 5-10/5A 10VA epoxy chân không	Cái	10,00	TT-R	11 04 03
345	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.65.143.VIE.00.B10	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A 10VA epoxy chân không	Cái	2,00	TT-R	11 04 03

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
346	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.65.148.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 50-100/5A 10VA epoxy chân không	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
347	2	CTH.HGI_P7A -	3.53.65.717.VIE.00.D10	TI 24KV 200-400/5A NHMAN	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
348	2	CTH.HGI_P7A -	3.56.60.056.VIE.00.B10	Biến điện áp TU 24kV 22000/√3/110/√3V-15VA CCX 0,5 epoxy chân không	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
349	2	CTH.HGI_P7A -	3.60.90.003.000.00.D10	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	21,00	TT-R	11 02 04
350	2	CTH.HGI_P7A -	3.60.90.045.VIE.00.B10	Thùng sắt các loại phế liệu	Kg	2.361,00	TT-R	11 04 03
351	2	CTH.HGI_P7A -	3.64.04.005.000.00.B10	Tụ bù hạ thế 1 pha 230V-5KVAR	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
352	2	CTH.HGI_P7A -	3.80.88.390.VIE.00.D10	Yếm cáp các loại phế liệu	Kg	0,72	TT-R	11 04 03
353	2	CTH.HGI_P7A -	4.38.00.234.VIE.00.B10	Boulon các loại phế liệu	Kg	3.078,56	TT-R	11 04 03
354	2	CTH.HGI_P7A -	4.70.00.000.VIE.00.B10	Long đền các loại	Kg	16,52	TT-R	11 04 03
355	2	CTH.HGI_P7A -	4.74.54.002.VIE.00.D10	Slitbolt CU-AL 2/0	Con	282,00	TT-R	11 04 03
356	2	CTH.HGI_P7A -	4.74.54.006.VIE.00.D10	Slitbolt CU-AL 4/0	Cái	6,00	TT-R	11 04 03
357	2	CTH.HGI_P7A -	4.82.80.010.VIE.00.B10	GIÁP NÍU CÁP CÁC LOẠI	Kg	460,00	TT-R	11 04 03
	Kho: OK5 - CTH.STR_OK5_ Kho CTy Điện Lực TP.Cần Thơ- Cơ sở 3							
358	3	CTH.STR_OK5_	3.20.22.170.VIE.00.000	Kẹp quay A35-50	Cái	119,00	TT-R	11 04 03
359	3	CTH.STR_OK5_	3.20.22.954.VIE.00.000	Kẹp splitbolt nhôm 35-50 mm2	Cái	703,00	TT-R	11 04 03
360	3	CTH.STR_OK5_	3.20.31.824.VIE.00.000	Kẹp hotline nhôm 240-50	Cái	57,00	TT-R	11 04 03
361	3	CTH.STR_OK5_	3.20.33.900.USA.00.000	SPL BOLT 10-4 CU AL	Cái	30,00	TT-R	11 04 03
	Kho: OK6 - CTH.STR_OK6_Kho dự phòng CTy Điện Lực TP.Cần Thơ- Cơ sở 3							
362	3	CTH.STR_OK6	5.34.63.549.USA.00.000	WEIGHT 114A5677G001	Cái	1,00	-	-
363	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.121.USA.00.000	4S 8907 INSERT	Cái	2,00	-	-
364	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.122.USA.00.000	4S 8909 INSERT	Cái	1,00	-	-
365	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.123.USA.00.000	4S 8906 INSERT	Cái	4,00	-	-
366	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.124.USA.00.000	4S 8908 INSERT	Cái	4,00	-	-
367	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.126.USA.00.000	5S 1757 INSERT INTAKE	Cái	14,00	-	-
368	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.127.USA.00.000	SM4014 INSERT EXHAUST	Cái	3,00	-	-
369	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.204.USA.00.000	SPRING 7S 6323	Cái	39,00	-	-
370	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.205.USA.00.000	USH INTAKE 7S 6322	Cái	3,00	-	-
371	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.206.USA.00.000	BUSH EXHAUST 7S 6366	Cái	3,00	-	-
372	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.250.USA.00.000	SEAL 6B 7021	Cái	12,00	-	-
373	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.263.USA.00.000	SEAL O RING 6L7815	Cái	22,00	-	-
374	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.375.USA.00.000	2S 7264 PISTON PLUNGER	Bộ	3,00	-	-
375	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.605.USA.00.000	TUBINE HOUSING 9X 1517	Cái	2,00	-	-

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
376	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.606.USA.00.000	COMPRESSOR COVER 8S 4048	Cái	2,00	-	-
377	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.644.USA.00.000	4 L 6740 GASKET	Cái	1,00	-	-
378	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.738.USA.00.000	7M 0329 BRUSH CARBON	Cái	5,00	-	-
379	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.803.USA.00.000	7M6848 CHAMBER	Cái	4,00	-	-
380	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.810.USA.00.000	3N 1414 SPACER	Cái	28,00	-	-
381	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.881.USA.00.000	PIN PIS RETAINER 7M 4926	Cái	7,00	-	-
382	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.890.USA.00.000	7M 4925 BEARING	Cái	10,00	-	-
383	3	CTH.STR_OK6	5.37.00.934.USA.00.000	RING 2S 1185	Cái	4,00	-	-
384	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.032.USA.00.000	BUSH D.GEAR 8039671	Cái	1,00	-	-
385	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.057.USA.00.000	BODY 8360533	Cái	2,00	-	-
386	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.063.USA.00.000	BODY 8360536	Cái	2,00	-	-
387	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.089.USA.00.000	8360547 GEAR	Cái	2,00	-	-
388	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.150.USA.00.000	SEAL OIL 8212767	Cái	2,00	-	-
389	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.157.USA.00.000	BUSHING 8039669	Cái	1,00	-	-
390	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.220.USA.00.000	RING SET PISTON 9323296	Bộ	1,00	-	-
391	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.303.USA.00.000	8148987 OIL	Cái	1,00	-	-
392	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.304.USA.00.000	BEARING 8443643	Cái	1,00	-	-
393	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.497.USA.00.000	5228545 NUT	Cái	7,00	-	-
394	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.500.USA.00.000	RACK ASSY 5228890	Cái	3,00	-	-
395	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.503.USA.00.000	5228892 GEAR	Cái	3,00	-	-
396	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.508.USA.00.000	CAP 5226512	Bộ	3,00	-	-
397	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.652.USA.00.000	NUT SLINE 8081581	Cái	13,00	-	-
398	3	CTH.STR_OK6	5.38.00.957.USA.00.000	SEAL OVER 8271623	Cái	1,00	-	-
399	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.020.USA.00.000	FEMAL FASTON TA 8250906	Cái	506,00	-	-
400	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.027.USA.00.000	JUMPER 8279469	Cái	2,00	-	-
401	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.099.USA.00.000	SH/CON ROD LOWER 8137807	Cái	2,00	-	-
402	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.101.USA.00.000	SH/BRG UP 1/16 8137866	Cái	1,00	-	-
403	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.106.USA.00.000	BRUSH CARBON 1867912	Cái	3,00	-	-
404	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.119.USA.00.000	SHELL/FLANT 8455683	Cái	1,00	-	-
405	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.121.USA.00.000	KIT ASY CRA/PRE 8379503	Bộ	7,00	-	-
406	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.126.USA.00.000	GUIDE SOUPAPE	Cái	3,00	-	-
407	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.128.USA.00.000	SHELL SET 8455863	Cái	1,00	-	-
408	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.133.USA.00.000	SH/CON/ROD LOW 8137808	Cái	1,00	-	-

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
409	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.165.USA.00.000	SCREW 8052327	Cái	2,00	-	-
410	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.172.USA.00.000	SEAT 8028126	Cái	14,00	-	-
411	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.177.USA.00.000	RECTIFIER 8432688	Cái	1,00	-	-
412	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.220.USA.00.000	BOLT ASSY 8460207	Cái	3,00	-	-
413	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.231.USA.00.000	BEAR BALL 908085 4003656	Cái	2,00	-	-
414	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.243.USA.00.000	8360846 WASHER	Cái	2,00	-	-
415	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.259.USA.00.000	LUG TERMINAL 8380044	Cái	1,00	-	-
416	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.265.USA.00.000	CABLE 500FT 9326091	Cái	2,00	-	-
417	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.271.USA.00.000	PIN T 4L 3843 CAT/D398	Cái	3,00	-	-
418	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.278.USA.00.000	RING SET 8434523	Bộ	2,00	-	-
419	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.317.USA.00.000	BOLT 8453449	Cái	4,00	-	-
420	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.328.USA.00.000	SH/CON/ROD UPP 8354120	Cái	1,00	-	-
421	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.352.USA.00.000	BEARING GEAR 8421487	Cái	1,00	-	-
422	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.354.USA.00.000	SHAFT GEAR 8306950	Cái	1,00	-	-
423	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.355.USA.00.000	SEAL 8306119	Cái	1,00	-	-
424	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.359.USA.00.000	FUSE 100A/250V 8004545	Cái	3,00	-	-
425	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.364.USA.00.000	SEAL OIL GOVER 8452844	Cái	2,00	-	-
426	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.369.USA.00.000	TRANSF POT FULL 8365597	Cái	1,00	-	-
427	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.410.USA.00.000	8244328 COUPLING	Cái	1,00	-	-
428	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.421.USA.00.000	BOST 8360344	Cái	1,00	-	-
429	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.425.USA.00.000	NUT LOCK 1-1/4 8360845	Cái	1,00	-	-
430	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.436.USA.00.000	JOINT 8234958	Cái	1,00	-	-
431	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.470.USA.00.000	BEAR IDLE GEAR 8407341	Cái	2,00	-	-
432	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.500.USA.00.000	SWITCH ROTARY 8306027	Cái	2,00	-	-
433	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.631.USA.00.000	FUSE 125A/250V 8385123	Cái	3,00	-	-
434	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.804.USA.00.000	SHELL BRG LOWER 8455680	Cái	2,00	-	-
435	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.818.USA.00.000	COIL SOLENOID 8328485	Cái	2,00	-	-
436	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.833.USA.00.000	BEARING GE ROTOR 8004475	Cái	2,00	-	-
437	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.834.USA.00.000	BOLT TURBIN WHE 8261267	Cái	2,00	-	-
438	3	CTH.STR_OK6	5.38.50.849.USA.00.000	PISTON KING SBT 2516929	Cái	4,00	-	-
	Kho: OL5 - CTH.STR_OL5_Kho TH CTy Điện Lực TP.Cần Thơ- Cơ sở 3							
439	3	CTH.STR_OL5	3.53.05.327.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	9,00	TT-R	11 04 03
	Kho: ONA - CTH.STR_ONA_Kho TH Điện lực Cù Lao Dung							

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
440	3	CTH.STR_ONA	3.06.30.112.VIE.00.D10	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U160x60x5-3000MM	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
441	3	CTH.STR_ONA	3.06.40.681.VIE.00.B10	Thanh chống composite 60x10-920 MM	Cây	4,00	TT-R	11 02 04
442	3	CTH.STR_ONA	3.06.40.685.VIE.00.B10	Thanh chống composite 60x10x810	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
443	3	CTH.STR_ONA	3.06.40.724.VIE.00.B10	Đà composite 75x75x6x2400MM	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
444	3	CTH.STR_ONA	3.06.40.733.VIE.00.B10	Đà composite 75x75x6x800MM	Cây	1,00	TT-R	11 02 04
445	3	CTH.STR_ONA	3.06.50.024.000.00.D10	Collier các loại	Bộ	2,00	TT-R	11 04 03
446	3	CTH.STR_ONA	3.10.08.001.VIE.00.B10	Sứ chằng hạ áp	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
447	3	CTH.STR_ONA	3.10.86.218.000.00.D10	Sứ đứng 24KV chống muối biển	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
448	3	CTH.STR_ONA	3.10.90.360.VIE.00.D10	Giáp níu cho dây ACX 185mm2	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
449	3	CTH.STR_ONA	3.20.22.141.VIE.00.B10	Hotline 2/0	Cái	12,00	TT-R	11 04 03
450	3	CTH.STR_ONA	3.20.22.300.000.00.B10	Kẹp ngừng cáp các loại	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
451	3	CTH.STR_ONA	3.20.24.002.VIE.00.B10	Kẹp quai 2/0	Cái	12,00	TT-R	11 04 03
452	3	CTH.STR_ONA	3.20.53.031.VIE.00.B10	KẸP DÂY CHẰNG 5/8	Cái	8,00	TT-R	11 04 03
453	3	CTH.STR_ONA	3.20.61.035.VIE.00.B10	Khóa néo 35-50	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
454	3	CTH.STR_ONA	3.30.22.000.000.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	4,00	TT-R	11 02 04
455	3	CTH.STR_ONA	3.30.22.000.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
456	3	CTH.STR_ONA	3.30.22.002.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
457	3	CTH.STR_ONA	3.30.22.201.000.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27kV 200A polymer	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
458	3	CTH.STR_ONA	3.30.80.101.000.00.B10	Cần LBFCO 100A	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
459	3	CTH.STR_ONA	3.30.80.102.000.00.B10	Cần LBFCO 200A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
460	3	CTH.STR_ONA	3.30.88.103.VIE.00.B10	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	Cái	12,00	TT-R	11 02 04
461	3	CTH.STR_ONA	3.30.92.003.000.00.B10	Dây chì (FUSE LINK) 3A	Sợi	12,00	TT-R	11 04 03
462	3	CTH.STR_ONA	3.30.92.008.000.00.B10	Dây chì (FUSE LINK) 8A	Sợi	1,00	TT-R	11 04 03
463	3	CTH.STR_ONA	3.30.92.010.000.00.B10	Dây chì (FUSE LINK) 10A	Sợi	1,00	TT-R	11 04 03
464	3	CTH.STR_ONA	3.30.92.030.000.00.B10	Dây chì (FUSE LINK) 30A	Sợi	5,00	TT-R	11 04 03
465	3	CTH.STR_ONA	3.30.92.040.000.00.B10	Dây chì (FUSE LINK) 40A	Sợi	3,00	TT-R	11 04 03
466	3	CTH.STR_ONA	3.30.92.050.000.00.B10	Dây chì (FUSE LINK) 50A	Sợi	3,00	TT-R	11 04 03
467	3	CTH.STR_ONA	3.30.92.100.000.00.B10	Dây chì (FUSE LINK) 100k	Sợi	2,00	TT-R	11 04 03
468	3	CTH.STR_ONA	3.42.80.018.000.00.B10	Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	4,00	TT-R	11 02 04
469	3	CTH.STR_ONA	3.42.80.351.000.00.B10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	6,00	TT-R	11 02 04
470	3	CTH.STR_ONA	3.42.80.351.VIE.00.B10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
471	3	CTH.STR_ONA	3.46.09.050.VIE.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 50A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
472	3	CTH.STR_ONA	3.46.10.032.000.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	13,00	TT-R	11 02 04

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
473	3	CTH.STR_ONA	3.46.10.050.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 50A	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
474	3	CTH.STR_ONA	3.46.14.050.000.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 50A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
475	3	CTH.STR_ONA	3.46.15.080.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
476	3	CTH.STR_ONA	3.46.15.100.000.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
477	3	CTH.STR_ONA	3.46.15.125.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
478	3	CTH.STR_ONA	3.46.15.160.VIE.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
479	3	CTH.STR_ONA	3.53.05.206.VIE.00.B10	Biến dòng điện (CT) 720V 200/5A 5VA CCX 0,5	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
480	3	CTH.STR_ONA	3.53.65.013.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
481	3	CTH.STR_ONA	3.56.00.070.000.00.B10	Biến điện áp (TU)	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
482	3	CTH.STR_ONA	3.56.60.015.VIE.00.B10	Biến điện áp (TU) 12000/120V 15VA	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
483	3	CTH.STR_ONA	3.60.90.302.VIE.00.D10	Thùng Composite đựng CB 760x500x340	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
484	3	CTH.STR_ONA	3.62.95.081.VIE.00.D10	Thùng Composite đựng điện kế + CB 760x500x340	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
485	3	CTH.STR_ONA	3.66.71.003.000.00.D10	Đèn led các loại	Cái	34,00	TT-R	11 04 03
486	3	CTH.STR_ONA	4.38.00.034.000.00.B10	Bu lông 12x100	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
487	3	CTH.STR_ONA	4.38.00.066.VIE.00.B10	Bu lông 16x350	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
488	3	CTH.STR_ONA	4.38.70.041.000.00.B10	Bu lông vòng nhúng kẽm 16x300	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
489	3	CTH.STR_ONA	4.70.21.018.VIE.00.B10	Long đền vuông mạ kẽm ĐK 18	Con	8,00	TT-R	11 04 03
490	3	CTH.STR_ONA	4.90.31.014.000.00.D10	Ống nhựa xoắn thăng long P65/50	Mét	24,00	TT-R	11 02 04
491	3	CTH.STR_ONA	4.90.31.902.000.00.B10	Ống nhựa xoắn HDPE các loại	Mét	6,00	TT-R	11 02 04
492	3	CTH.STR_ONA	4.90.80.518.VIE.00.D10	Nắp chụp sứ đứng 24KV loại đôi góc	Cái	12,00	TT-R	11 02 04
493	3	CTH.STR_ONA	4.90.80.533.VIE.00.D10	Nắp che đầu sứ đứng (loại dài 1m)	Cái	92,00	TT-R	11 02 04
	Kho: ONB - CTH.STR_ONB_Kho TH Điện lực Phú Lộc							
494	3	CTH.STR_ONB	2.42.01.000.000.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	37,00	TT-R	11 04 03
495	3	CTH.STR_ONB	2.42.01.000.VIE.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	19,00	TT-R	11 04 03
496	3	CTH.STR_ONB	3.06.40.092.VIE.00.B10	Đà các loại phế liệu	Kg	48,00	TT-R	11 04 03
497	3	CTH.STR_ONB	3.66.71.003.000.00.D10	Đèn led các loại	Cái	16,00	TT-R	11 04 03
498	3	CTH.STR_ONB	4.94.40.000.000.00.D10	Hộp mực in	Kg	8,00	TT-R	11 02 04
499	3	CTH.STR_ONB	4.94.70.010.VIE.00.D10	Ghế xoay	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
500	3	CTH.STR_ONB	8.88.20.013.VIE.00.B10	Ống nhòm	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
	Kho: ONC - CTH.STR_ONC_Kho TH Điện lực Vĩnh Châu							
501	3	CTH.STR_ONC	2.42.01.000.000.00.D10	Sắt phế liệu các loại	Kg	450,90	TT-R	11 04 03
502	3	CTH.STR_ONC	3.30.22.457.000.00.D10	Cầu chì tự rơi (FCO) 27kV 200A	Cái	9,00	TT-R	11 02 04
503	3	CTH.STR_ONC	3.30.80.001.000.00.D10	Cần FCO 100A	Cái	3,00	TT-R	11 02 04

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
504	3	CTH.STR_ONC	3.30.80.002.000.00.D10	Cần FCO 200A	Cái	6,00	TT-R	11 02 04
505	3	CTH.STR_ONC	3.30.80.102.000.00.D10	Cần LBFCO 200A	Cái	9,00	TT-R	11 02 04
506	3	CTH.STR_ONC	3.42.26.001.000.00.D10	LTD các loại	Lít	6,00	TT-R	11 02 04
507	3	CTH.STR_ONC	3.46.10.016.000.00.D10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 16A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
508	3	CTH.STR_ONC	3.46.15.080.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	4,00	TT-R	11 02 04
509	3	CTH.STR_ONC	3.46.15.125.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
510	3	CTH.STR_ONC	3.46.15.250.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	5,00	TT-R	11 02 04
511	3	CTH.STR_ONC	3.46.15.630.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 630A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
512	3	CTH.STR_ONC	3.60.35.000.VIE.00.D10	Điện kế 3P cơ thu hồi các loại	Cái	54,00	TT-R	11 04 03
513	3	CTH.STR_ONC	3.60.90.105.000.00.D10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
	Kho: OND - CTH.STR_OND_Kho TH Điện lực Nhu Gia							
514	3	CTH.STR_OND	2.42.01.000.000.00.D10	Sắt phế liệu các loại	Kg	158,20	TT-R	11 04 03
515	3	CTH.STR_OND	3.20.54.001.000.00.D10	Giáp buộc cáp các loại	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
516	3	CTH.STR_OND	3.20.94.842.VIE.00.D10	Sứ cong hình chữ C	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
517	3	CTH.STR_OND	3.46.15.000.000.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) các loại	Cái	6,00	TT-R	11 02 04
518	3	CTH.STR_OND	3.46.15.080.CHN.00.D10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
519	3	CTH.STR_OND	3.80.42.000.VIE.00.D10	Cáp tín hiệu các loại	Kg	6,00	TT-R	11 04 03
520	3	CTH.STR_OND	4.94.40.000.000.00.D10	Hộp mực in	Kg	2,20	TT-R	11 02 04
521	3	CTH.STR_OND	4.94.60.996.000.00.D10	Mực in các loại	Hộp	16,00	TT-R	11 02 04
	Kho: ONE - CTH.STR_ONE_Kho TH Điện lực Mỹ Tú							
522	3	CTH.STR_ONE	2.42.01.000.000.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	658,17	TT-R	11 04 03
523	3	CTH.STR_ONE	2.71.00.000.VIE.00.D10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	55,51	TT-R	11 04 03
524	3	CTH.STR_ONE	3.30.22.002.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
525	3	CTH.STR_ONE	3.42.80.018.000.00.B10	Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
526	3	CTH.STR_ONE	3.46.13.226.VIE.00.B10	MCB các loại PL	Cái	100,00	TT-R	11 02 04
527	3	CTH.STR_ONE	4.20.42.001.VIE.00.D10	Tole	Kg	381,25	TT-R	11 04 03
528	3	CTH.STR_ONE	4.94.40.000.000.00.D10	Hộp mực in	Kg	44,00	TT-R	11 02 04
	Kho: ONF - CTH.STR_ONF_Kho TH Điện lực Long Phú							
529	3	CTH.STR_ONF	2.42.01.000.000.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	1.235,00	TT-R	11 04 03
530	3	CTH.STR_ONF	2.71.00.000.000.00.B10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	34,15	TT-R	11 04 03
531	3	CTH.STR_ONF	3.20.24.002.VIE.00.B10	Kẹp quai 2/0	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
532	3	CTH.STR_ONF	3.30.22.002.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
533	3	CTH.STR_ONF	3.46.15.000.000.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) các loại	Cái	1,00	TT-R	11 02 04

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
534	3	CTH.STR_ONF	3.46.15.080.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
535	3	CTH.STR_ONF	3.46.15.100.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
536	3	CTH.STR_ONF	4.20.42.001.VIE.00.B10	Tole	Kg	465,40	TT-R	11 04 03
	Kho: ONG - CTH.STR_ONG_Kho TH Điện lực Kế Sách							
537	3	CTH.STR_ONG	2.42.01.000.000.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	51,00	TT-R	11 04 03
538	3	CTH.STR_ONG	3.10.86.024.000.00.B10	Sứ đứng 24kV	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
539	3	CTH.STR_ONG	3.10.88.132.000.00.B10	Sứ treo thủy tinh các loại	Bộ	18,00	TT-R	11 02 04
540	3	CTH.STR_ONG	3.20.22.300.000.00.B10	Kẹp ngừng cáp các loại	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
541	3	CTH.STR_ONG	3.20.94.842.VIE.00.B10	Sứ cong hình chữ C	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
542	3	CTH.STR_ONG	3.30.22.100.VIE.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
543	3	CTH.STR_ONG	3.46.10.016.000.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 16A	Cái	86,00	TT-R	11 02 04
544	3	CTH.STR_ONG	3.46.10.020.000.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 20A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
545	3	CTH.STR_ONG	3.46.10.032.000.00.B10	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	128,00	TT-R	11 02 04
546	3	CTH.STR_ONG	3.46.15.050.CHN.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
547	3	CTH.STR_ONG	3.46.15.100.000.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
	Kho: ONH - CTH.STR_ONH_Kho TH Điện lực Sóc Trăng							
548	3	CTH.STR_ONH	2.50.05.012.000.00.D10	Cáp nài P12 - 3M	Sợi	4,00	TT-R	11 04 03
549	3	CTH.STR_ONH	3.10.88.001.000.00.D10	Sứ treo 24kV polymer	Cái	6,00	TT-R	11 02 04
550	3	CTH.STR_ONH	3.10.88.011.000.00.D10	BÁT SỨ TREO THỦY TINH	Cái	5,00	TT-R	11 02 04
551	3	CTH.STR_ONH	3.10.88.024.VIE.00.D10	Chuỗi treo Polymer 24KV 70KN	Cái	6,00	TT-R	11 02 04
552	3	CTH.STR_ONH	3.10.88.594.VIE.00.D10	Sứ treo thủy tinh 120kN	Bộ	18,00	TT-R	11 02 04
553	3	CTH.STR_ONH	3.20.22.935.VIE.00.D10	Kẹp IPC 95/35mm2	Cái	8,00	TT-R	11 02 04
554	3	CTH.STR_ONH	3.30.22.000.000.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
555	3	CTH.STR_ONH	3.46.13.226.000.00.D10	MCB các loại PL	Cái	103,00	TT-R	11 02 04
556	3	CTH.STR_ONH	3.46.13.226.VIE.00.B10	MCB các loại PL	Cái	47,00	TT-R	11 02 04
557	3	CTH.STR_ONH	8.40.60.001.000.00.D10	Nhựa các loại	Kg	5,00	TT-R	11 02 04
558	3	CTH.STR_ONH	8.90.20.051.VIE.00.D10	Dây quàng trụ 2 móc	Sợi	3,00	TT-R	11 04 03
559	3	CTH.STR_ONH	8.90.30.001.000.00.D10	Nón nhựa BHLĐ	Cái	5,00	TT-R	11 02 04
560	3	CTH.STR_ONH	8.90.40.200.000.00.D10	Găng tay cách điện hạ thế	Đôi	8,00	TT-R	11 02 04
561	3	CTH.STR_ONH	8.90.40.202.000.00.D10	Găng tay cách điện trung thế	Cái	7,00	TT-R	11 02 04
	Kho: ONI - CTH.STR_ONI_Kho TH Điện lực Ngã Năm							
562	3	CTH.STR_ONI	2.42.01.000.000.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	9,50	TT-R	11 04 03
563	3	CTH.STR_ONI	2.42.01.000.000.00.D10	Sắt phế liệu các loại	Kg	444,80	TT-R	11 04 03

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
564	3	CTH.STR_ONI	2.71.00.000.VIE.00.D10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	19,64	TT-R	11 04 03
565	3	CTH.STR_ONI	2.76.81.010.000.00.B10	Dây chì các loại	Sợi	52,00	TT-R	11 04 03
566	3	CTH.STR_ONI	3.06.40.092.VIE.00.B10	Đà các loại phế liệu	Kg	7,00	TT-R	11 04 03
567	3	CTH.STR_ONI	3.10.92.024.VIE.00.B10	Ty sứ đứng 24KV	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
568	3	CTH.STR_ONI	3.20.54.001.000.00.D10	Giáp buộc cáp các loại	Cái	4,00	TT-R	11 02 04
569	3	CTH.STR_ONI	3.20.94.842.VIE.00.B10	Sứ cong hình chữ C	Cái	6,00	TT-R	11 02 04
570	3	CTH.STR_ONI	3.46.02.000.000.00.D10	CB các loại	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
571	3	CTH.STR_ONI	3.60.90.109.VIE.00.B10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	1,00	TT-R	11 02 04
572	3	CTH.STR_ONI	4.20.42.001.VIE.00.D10	Tole	Kg	195,00	TT-R	11 04 03
573	3	CTH.STR_ONI	4.70.21.018.VIE.00.B10	Long đền vuông mạ kẽm ĐK 18	Con	4,00	TT-R	11 04 03
574	3	CTH.STR_ONI	4.82.80.009.000.00.B10	Giáp níu cáp các loại	Cái	3,00	TT-R	11 04 03
575	3	CTH.STR_ONI	4.90.21.096.VIE.00.B10	Ống nhựa PVC các loại	Mét	34,00	TT-R	11 02 04
	Kho: ONK - CTH.STR_ONK_Kho TH Điện lực Trần Đề							
576	3	CTH.STR_ONK	2.42.01.000.000.00.B10	Sắt phế liệu	Kg	155,00	TT-R	11 04 03
577	3	CTH.STR_ONK	2.76.81.010.000.00.B10	Dây chì các loại	Sợi	36,00	TT-R	11 04 03
578	3	CTH.STR_ONK	3.10.88.824.VIE.00.B10	Cách điện treo Polymer 24KV	Cái	15,00	TT-R	11 02 04
579	3	CTH.STR_ONK	3.30.22.201.000.00.B10	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27kV 200A polymer	Cái	11,00	TT-R	11 02 04
580	3	CTH.STR_ONK	3.30.80.102.000.00.B10	Cần LBFCO 200A	Cái	6,00	TT-R	11 02 04
581	3	CTH.STR_ONK	3.30.88.203.CHN.00.B10	Cầu chì tự rơi (LBFCO) 15/27KV 200A Polymer	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
582	3	CTH.STR_ONK	3.42.80.018.000.00.B10	Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	7,00	TT-R	11 02 04
583	3	CTH.STR_ONK	3.46.13.226.VIE.00.B10	MCB các loại PL	Cái	7,00	TT-R	11 02 04
584	3	CTH.STR_ONK	3.46.15.000.000.00.B10	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) các loại	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
585	3	CTH.STR_ONK	3.60.90.105.VIE.00.B10	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	3,00	TT-R	11 02 04
586	3	CTH.STR_ONK	3.60.90.109.VIE.00.B10	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	6,00	TT-R	11 02 04
587	3	CTH.STR_ONK	3.60.90.110.VIE.00.B10	Hộp 2 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	2,00	TT-R	11 02 04
588	3	CTH.STR_ONK	5.12.50.008.000.00.D10	Vỏ xe các loại	Cái	5,00	TT-R	11 02 04
589	3	CTH.STR_ONK	5.20.00.003.VIE.00.D10	Bugi xe phế liệu	Cái	4,00	TT-R	11 04 03
590	3	CTH.STR_ONK	5.20.00.009.000.00.D10	Máy nước nóng, lạnh	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
591	3	CTH.STR_ONK	5.65.35.003.VIE.00.D10	Cưa máy cầm tay chạy xăng	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
592	3	CTH.STR_ONK	8.40.60.001.VIE.00.D10	Nhựa các loại	Kg	21,12	TT-R	11 02 04
593	3	CTH.STR_ONK	8.40.60.003.VIE.00.D10	Cao su phế liệu	Kg	0,20	TT-R	11 02 04
594	3	CTH.STR_ONK	8.90.50.024.000.00.D10	Ủng cách điện trung thế	Đôi	2,00	TT-R	11 02 04
	Kho: OL6 - CTH_OL6_Kho TH chờ thanh lý CTy Điện Lực TP.Cần Thơ- Cơ sở 3							

Stt	Cơ sở	Mã kho	Mã VT	Tên VT	Đvt	Số lượng	Ký hiệu PLCT	Mã CT - Không chứa CTNH
595	3	CTH_OL6	2.42.01.000.000.00.D10	Sắt phế liệu các loại	Kg	2.251,30	TT-R	11 04 03
596	3	CTH_OL6	2.71.00.000.VIE.00.D10	Nhôm phế liệu các loại	Kg	7,20	TT-R	11 04 03
597	3	CTH_OL6	3.10.55.410.000.00.D10	Sứ đỡ 110kV	Cái	2,00	TT-R	11 04 03
598	3	CTH_OL6	3.20.33.011.000.00.F00	Kẹp đồng chẻ 11 mm2	Cái	10,00	TT-R	11 04 03
599	3	CTH_OL6	3.20.80.307.000.00.F00	Đầu cosse 4 lỗ 1 dây 300 mm2	Cái	9,00	TT-R	11 04 03
600	3	CTH_OL6	3.53.05.150.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	14,00	TT-R	11 04 03
601	3	CTH_OL6	3.53.05.250.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A 10VA CCX 0,5	Cái	9,00	TT-R	11 04 03
602	3	CTH_OL6	3.53.05.322.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 1000/5A 15VA CCX 0,5	Cái	5,00	TT-R	11 04 03
603	3	CTH_OL6	3.53.05.325.000.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	29,00	TT-R	11 04 03
604	3	CTH_OL6	3.53.05.330.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 400/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	6,00	TT-R	11 04 03
605	3	CTH_OL6	3.53.05.332.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 600/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
606	3	CTH_OL6	3.53.05.500.VIE.00.D10	Biến dòng điện (CT) 600V 500/5A 15VA CCX 0,5	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
607	3	CTH_OL6	3.53.65.015.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24kV 15-30/5A 10VA epoxy chân không	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
608	3	CTH_OL6	3.53.65.019.VIE.00.D10	Biến dòng điện (TI) 24KV 15-30/5A	Cái	1,00	TT-R	11 04 03
609	3	CTH_OL6	3.80.42.113.VIE.00.D10	Cáp quang treo 12 sợi	Kg	5.029,25	TT-R	11 04 03
610	3	CTH_OL6	3.80.42.726.VIE.00.D10	Cáp quang OPGW 50	Kg	14.247,00	TT-R	11 04 03
611	3	CTH_OL6	4.20.42.001.VIE.00.D10	Tole	Kg	1.455,51	TT-R	11 04 03
612	3	CTH_OL6	5.12.50.008.VIE.00.D10	Vỏ xe các loại	Cái	5,00	TT-R	11 02 04

PHỤ LỤC 2
Lô 2: TSCĐ, CCDC, VTTB các loại có chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2

ST TT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
	1		2	4		5		6		3
	I/ MBA và thiết bị thuộc TSCĐ							**88,00**		
	I.1/ MBA							**76,00**		
	Trụ sở chính							**22,00**	-	
1	1		CTH-0004530	MBT 3 PHA 180KVA 15/0,4KV SM 100800476-TRUONGLONG-PHONGDIEN	180	Cái	100800476	1,00	NH	17 03 05
2	2		CTH-0003609	MBT 3P 22/0,4KV 160KVA 2010219 ABB	160	Cái	2010219	1,00	NH	17 03 05
3	3		CTH-0001018	MBT 3P 630 KVA 15-22/0,4KV VIN A TAKAO SM AA60382T	630	Cái	AA60382T	1,00	NH	17 03 05
4	4		CTH-0004369	MBT 3PHA 100KVA 22/0,4KV ABB SM 2010101	100	Cái	2010101	1,00	NH	17 03 05
5	5		CTH-0004381	MBT 3PHA 160KVA 22/0,4KV ABB SM 2010204	160	Cái	2010204	1,00	NH	17 03 05
6	6		CTH-0004382	MBT 3PHA 160KVA 22/0,4KV ABB SM 2010208-TRAM KDC 91B-1-NINH KIEU	160	Cái	2010208	1,00	NH	17 03 05
7	7		CTH-0000167	MBT 50KVA 8660/120 240 WAGNER 71360167-TRAM KIOT CVVH MIEN TAY	50	Cái	71360167	1,00	NH	17 03 05
8	8		CTH-0001936	MBT 50KVA THIBIDI 12-8,6/0,23KV SM30251178-22 TRAM CUA LO TE B-TNOT	50	Cái	30251178-22	1,00	NH	17 03 05
9	9		CTH-0001563	MBT 50KVA THIBIDI 8,6(12,7)/0,23X2KV SM 20451343-22-TBA TRANG 3-3-TNOT	50	Cái	20451343-22	1,00	NH	17 03 05
10	10		CTH-0001541	MBT 50KVA THIBIDI 8,6(12,7)/0,23X2KV SM 20451358-22	50	Cái	20451358-22	1,00	NH	17 03 05
11	11		CTH-0003623	MBT ABB 3P 160KVA 22/0,4KV SM 2010177	160	Cái	2010177	1,00	NH	17 03 05
12	12		CTH-0003624	MBT ABB 3P 160KVA 22/0,4KV SM 2010194-TRAM THUY LOI 2-VTHANH	160	Cái	2010194	1,00	NH	17 03 05
13	13		CTH-0003615	MBT ABB 3P 160KVA 22/0,4KV SM	160	Cái	2010223	1,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
				2010223-TRAM MBT70-BINH THUY						
14	14		CTH-0003335	MBT ABB 3PHA 100KVA 22/0,4KV SM 2010102	100	Cái	2010102	1,00	NH	17 03 05
15	15		CTH-0003336	MBT ABB 3PHA 100KVA 22/0,4KV SM 2010104	100	Cái	2010104	1,00	NH	17 03 05
16	16		CTH-0003339	MBT ABB 3PHA 100KVA 22/0,4KV SM 2010113-TRAM KINH B4-VINH THANH	100	Cái	2010113	1,00	NH	17 03 05
17	17		CTH-0003333	MBT ABB 3PHA 100KVA 22/0,4KV SM2010100	100	Cái	2010100	1,00	NH	17 03 05
18	18		CTH-0003331	MBT ABB 3PHA 100KVA 22/0,4KV SM2010103 TRAM T240 202/5 T479LH	100	Cái	2010103	1,00	NH	17 03 05
19	19		CTH-0003614	MBT ABB 3PHA 160KVA 22/0,4KV SM 2010184	160	Cái	2010184	1,00	NH	17 03 05
20	20		CTH-0003620	MBT ABB 3PHA 160KVA 22/0,4KV SM 2010193-TRAM MBT3 TC VEN SONG-CND NK	160	Cái	2010193	1,00	NH	17 03 05
21	21		CTH-0003647	MBT ABB 3PHA 250KVA 22/0,4KV SM2010416 TRAM MBT52 HEM 201 BTHUY	250	Cái	2010416	1,00	NH	17 03 05
22	22		CTH-0002198	MBT THIBIDI 50KVA 12-8,6/0,23 KV SM31151815-22 TRAM KINH D4-VINH THANH	50	Cái	31151815-22	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Ninh Kiều**							**10,00**	-	
23	1		CTH-0000635	MBT 180 KVA 22-15/0,4KV SM 100798164 TRAM SAN BONG	180	Cái	100798164	1,00	NH	17 03 05
24	2		CTH-0000830	MBT 1P 100KVA 8,6/0,2-0,4KV CD SM 5060597107	100	Cái	5060597107	1,00	NH	17 03 05
25	3		CTH-0000829	MBT 1P 100KVA 8,6/0,2-0,4KV CD SM 5060597108	100	Cái	5060597108	1,00	NH	17 03 05
26	4		CTH-0005547	MBT 3P 250KVA - SM 2010403 - ABB	250	Cái	2010403	1,00	NH	17 03 05
27	5		CTH-0004372	MBT 3PHA 160KVA 22/0,4KV ABB SM 2010171-TRAM DAU SAU-NINH KIEU	160	Cái	2010171	1,00	NH	17 03 05
28	6		CTH-0000659	MBT 50KVA 12,7-8,6/0,23KV SM 90551386 HEM 132 HUNG VUONG 1	50	Cái	90551386	1,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
29	7		CTH-0000736	MBT 50KVA 12-8,6/0,23KV SM 91151097-22-TRAM LOI NGUYEN B NK	50	Cái	1151097-22	1,00	NH	17 03 05
30	8		CTH-0003639	MBT ABB 3PHA 160KVA 22/0,4KV SM 2010205-TRAM T202 TC2- NK	160	Cái	2010205	1,00	NH	17 03 05
31	9		CTH-0003642	MBT ABB 3PHA 250KVA 22/0,4KV SM 2010408-TRAM MBT06 DG 30/4-477CT-NK	250	Cái	2010408	1,00	NH	17 03 05
32	10		CTH-0000495	MBT THIBIDI 250KVA 15-22/0,4KV SM12119425 TRAM T74	250	Cái	12119425	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Bình Thủy**							**4,00**	-	
33	1		CTH-0000597	MBT 250 KVA 22-15/0,4KV CD SM 121296164-TRAM MBT49-BINH THUY	250	Cái	121296164	1,00	NH	17 03 05
34	2		CTH-0004383	MBT 3 PHA 160KVA 22/0,4KV ABB SM 2010213-TRAM KV7 TC-BINHTHUY	160	Cái	2010213	1,00	NH	17 03 05
35	3		CTH-0001502	MBT 400KVA THIBIDI 15-22/0,4KV SM11143464-2 TRAM MBT42 CMT8-2	400	Cái	11143464-2	1,00	NH	17 03 05
36	4		CTH-0003638	MBT ABB 3PHA 160KVA 22/0,4KV SM 2010209-TRAM MO THU KHOA NGHIA-BTHUY	160	Cái	2010209	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Cái Răng**							**4,00**	-	
37	1		CTH-0004370	MBT 3P 100KVA 22/0,4KV ABB SM 2010105-TRAM TDC HUNG PHU 2-CAI RANG	100	Cái	2010105	1,00	NH	17 03 05
38	2		CTH-0004368	MBT 3PHA 100KVA 22/0,4KV ABB SM 2010099-TRAM KTDC HUNG PHU (PK3)-CRANG	100	Cái	2010099	1,00	NH	17 03 05
39	3		CTH-0003619	MBT ABB 3PHA 160KVA 22/0,4KV SM2010215-MBT HUNG PHU 7-CAIRANG	160	Cái	2010215	1,00	NH	17 03 05
40	4		CTH-0000208	MBT WAG 50KVA 12-8,6/0,23 KV TRAM VO TANH 1 SM71360125	50	Cái	71360125	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Cờ Đỏ**							**1,00**	-	
41	1		CTH-0003618	MBT ABB 3PHA 160KVA 22/0,4KV SM2010191 TRAM MBT13- DUONG 30/4	160	Cái	2010191	1,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
-	**Điện lực Ô Môn**							**2,00**	-	
42	1		CTH-0000997	MBT 1P 50 KVA 12-8,6/220-440V THIBIDI SM 10551704-22	50	Cái	10551704-22	1,00	NH	17 03 05
43	2		CTH-0001028	MBT THIBIDI 50KVA 12-8,6/0,23 KV SM 10751027-22-CAU BA RICH-QUAN O MON	50	Cái	12119425	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Phong Điền**							**2,00**	-	
44	1		CTH-0003334	MBT ABB 3PHA 100KVA 22/0,4KV SM 2010106	100	Cái	2010106	1,00	NH	17 03 05
45	2		CTH-0003621	MBT ABB 3PHA 160KVA 22/0,4KV SM 2010222-TRAM T210-PHONG DIEN	160	Cái	2010222	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Thới Lai**							**1,00**	-	
46	1		CTH-0000127	MBT 50KVA 8660/15000 WAGNER SM 71360135-TRAM KINH NAM MBT8-2-THOI LAI	50	Cái	71360135	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Thốt Nốt**							**2,00**	-	
47	1		CTH-0000993	MBT 1P 50 KVA 12-8,6/220-440V THIBIDI SM10551731-22 KDC ONG LUY	50	Cái	10551731-22	1,00	NH	17 03 05
48	2		CTH-0000984	MBT THIBIDI 50KVA 12-8,6/0,23 KV SM10551819-22 TRAM LO TE A-THOT NOT-TP.C	50	Cái	10551819-22	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Vĩnh Thạnh**							**2,00**	-	
49	1		CTH-0003885	MBT 1PHA 50KVA 12-86/0,23KV SM5032 1500 18183 KINH E4- TNOT	50	Cái	5032 1500 18183	1,00	NH	17 03 05
50	2		CTH-0003634	MBT ABB 3 PHA 160KVA 22/0,4KV SM 2010216-KINH C5	160	Cái	2010216	1,00	NH	17 03 05
-	**Cơ Sở 3**							**17,00**	-	
51	1		CTH-0016319	MBT 100KVA- 8,6/220-440V - Kho Công ty 90511072	100	Cái	90511072	1,00	NH	17 03 05
52	2		CTH-0018271	MBT 160KVA 22/0,4KV- Kho Công ty 090611217	160	Cái	90611217	1,00	NH	17 03 05
53	3		CTH-0017611	MBT 180KVA 15/0,4KV - Kho Công ty 100399217	180	Cái	100399217	1,00	NH	17 03 05
54	4		CTH-0016281	MBT 37,5KVA - 12,7/220-440V- KHO	37,5	Cái	91131782	1,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
				CONG TY 91131782						
55	5		CTH-0018159	MBT 37,5KVA 12,7-0,23-0,46KV- EMC - KHO CONG TY 03090924	37,5	Cái	3090924	1,00	NH	17 03 05
56	6		CTH-0016679	MBT 37,5KVA 12,7-8.6/0.23VB- Kho Công ty 03129872	37,5	Cái	3129872	1,00	NH	17 03 05
57	7		CTH-0017726	MBT 37,5KVA 12700/220-440V- KHO CONG TY 00731564-22	37,5	Cái	00731564-22	1,00	NH	17 03 05
58	8		CTH-0018957	MBT 37,5KVA 12700/220-440V- KHO CONG TY 141370291	37,5	Cái	141370291	1,00	NH	17 03 05
59	9		CTH-0016252	MBT 37,5KVA -12700/220-440V- Kho Công ty S030399191	37,5	Cái	S030399191	1,00	NH	17 03 05
60	10		CTH-0018406	MBT 37,5KVA 12700/220-440V- LUONG THUC- MTU S030911101	37,5	Cái	S030911101	1,00	NH	17 03 05
61	11		CTH-0016221	MBT 37,5KVA-12700/220-440- Kho Công ty 031097315	37,5	Cái	31097315	1,00	NH	17 03 05
62	12		CTH-0016465	MBT 37,5KVA-12700/220-440V- KHO CONG TY 80831143-22	37,5	Cái	80831143-22	1,00	NH	17 03 05
63	13		CTH-0017898	MBT 37,5VA 8600/220-440V- KHO CONG TY 030405820	37,5	Cái	30405820	1,00	NH	17 03 05
64	14		CTH-0017942	MBT 37,5VA 8600/220-440V- KHO CONG TY 5022137016297	37,5	Cái	5022137016297	1,00	NH	17 03 05
65	15		CTH-0018464	MBT 50KVA - Kho Công ty E12103050	50	Cái	E12103050	1,00	NH	17 03 05
66	16		CTH-0016398	MBT 50KVA-12700/220-440- Kho Công ty 20151032	50	Cái	20151032	1,00	NH	17 03 05
67	17		CTH-0016482	MBT 50KVA-12700/220-440V- KHO CONG TY 91251398	50	Cái	91251398	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Mỹ Tú**							**1,00**	-	
68	1		CTH-0017650	MBT 37,5VA 8600-12700/220-440V-TAN HOA C1- MTU 0303923	37,5	Cái	303923	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Phú Lộc**							**2,00**	-	
69	1		CTH-0018356	MBT 50KVA 12700/220-440V - PHU TAN 4 - TTRI 04061146	50	Cái	4061146	1,00	NH	17 03 05
70	2		CTH-0017558	MBT 50KVA-12700/220-440V- KHO CONG TY 041198189	50	Cái	41198189	1,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
-	**Điện lực Thuận Hòa**							**1,00**	-	
71	1		CTH-0023358	MBT 3P 160KVA - Hồ Đắc Kiện 9A - Châu Thành 10816233-2	160	Cái	10816233-2	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Trần Đề**							**4,00**	-	
72	1		CTH-0016503	MBT 37,5KVA -12700/220-440V- MO O 2-TRAN DE 10131038	37,5	Cái	10131038	1,00	NH	17 03 05
73	2		CTH-0016171	MBT 37,5KVA 8600/220-440V- KHO CONG TY L834328	37,5	Cái	L834328	1,00	NH	17 03 05
74	3		CTH-0017957	MBT 37,5VA 8600/220-440V- DAI AN 3 - TRAN DE 4112137212410	37,5	Cái	4112137212410	1,00	NH	17 03 05
75	4		CTH-0017772	MBT 50KVA 12700/220-440V - Trần Đề 040796152	50	Cái	40796152	1,00	NH	17 03 05
-	**Điện lực Vĩnh Châu**							**1,00**	-	
76	1		CTH-0017516	MBT 37,5VA 8600-12700/220-440V - KHO CONG TY 5022137015058	37,5	Cái	5022137015058	1,00	NH	17 03 05
-	**I.2/ Thiết bị**							**12,00**	-	
-	**Cơ Sở 3**							**3,00**	-	
77	1		CTH-0019304	LBS 24KV 630A + TU RTU- Kho Công ty (CS3) PLS/15/0154	LBS	Cái	PLS/15/0154	1,00	NH	19 02 03
78	2		CTH-0018246	LBS 24KV 630A + TU RTU- NGAI PHUOC - KHO CONG TY PLS/10/0314	LBS	Cái	PLS/10/0314	1,00	NH	19 02 03
79	3		CTH-0018685	MAN HINH SAMSUNG- SWITCH 24 PORT- DIEU DO	MH	Cái		1,00	NH	16 01 13
-	**Điện lực Kế Sách**							**1,00**	-	
80	1		CTH-0018815	LBS 24 KV - 630A - TAP REN - NHON MY - KE SACH 1303	LBS	Cái	1303	1,00	NH	19 02 03
-	**Điện lực Như Gia**							**1,00**	-	
81	1		CTH-0018606	RECLOSER 24KV + TU- TRU 35/5- MY XUYEN PR212110-260	RCS	Cái	PR212110-260	1,00	NH	19 02 03
-	**Điện lực Thuận Hòa**							**3,00**	-	
82	1		CTH-0018079	CONG TO MAU CAM TAY 1PHA- CHAU THANH 36343	CTM1P	Cái	36343	1,00	NH	16 01 13
83	2		CTH-0020759	CONG TO MAU CAM TAY 3 PHA - CHAU THANH 1368041553	CTM3P	Cái	1368041553	1,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
84	3		CTH-0018441	MAY PHOTOCOPY KONICA MINOLTA - BIZHUB283- SM A1UF041011237- CTHANH	MPT	Cái	SM A1UF 041011237	1,00	NH	16 01 13
-	**Điện lực Trần Đề**							**4,00**	-	
85	1		CTH-0018858	RECLOSER 24KV + TU- CAU NGAN RO - TRAN DE CP5808689	RCS	Cái	CP5808689	1,00	NH	19 02 03
86	2		CTH-0020754	CONG TO MAU CAM TAY 1 PHA - TRAN DE 1368041582	CTM1P	Cái	1368041582	1,00	NH	16 01 13
87	3		CTH-0018849	CONG TO MAU CAM TAY 1PHA- DL TRAN DE 1364040844	CTM1P	Cái	1364040844	1,00	NH	16 01 13
88	4		CTH-0020758	CONG TO MAU CAM TAY 3 PHA - TRAN DE 1368041537	CTM3P	Cái	1368041537	1,00	NH	16 01 13
-	**II/ MBA thuộc CCDC**						**-**	**171,00**	-	
-	**Trụ sở chính**							**171,00**	-	
89	1		CCDC	MBA 1 pha 15 kVA hiệu TBĐ	15	cái	20501717-22	1,00	NH	17 03 05
90	2		CCDC	MBA 1 pha 15 kVA hiệu TBĐ	15	cái	11101403-22	1,00	NH	17 03 05
91	3		CCDC	MBA 1 pha 15 kVA hiệu CĐ	15	cái	010501352	1,00	NH	17 03 05
92	4		CCDC	MBA 1 pha 15 kVA hiệu TBĐ	15	cái	31101118-22	1,00	NH	17 03 05
93	5		CCDC	MBA 1 pha 15 kVA hiệu CĐ	15	cái	01030241	1,00	NH	17 03 05
94	6		CCDC	MBA 1 pha 15 kVA hiệu CĐ	15	cái	01040080	1,00	NH	17 03 05
95	7		CCDC	MBA 1 pha 15 kVA hiệu TBĐ	15	cái	31101132-22	1,00	NH	17 03 05
96	8		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20121953-22	1,00	NH	17 03 05
97	9		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501158	1,00	NH	17 03 05
98	10		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30221592-22	1,00	NH	17 03 05
99	11		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	4042125058561	1,00	NH	17 03 05
100	12		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401148	1,00	NH	17 03 05
101	13		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10921996-22	1,00	NH	17 03 05
102	14		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02050170	1,00	NH	17 03 05
103	15		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401245	1,00	NH	17 03 05
104	16		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020800265	1,00	NH	17 03 05
105	17		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	00221429-22	1,00	NH	17 03 05
106	18		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31121224-22	1,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
107	19		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	21221268-22	1,00	NH	17 03 05
108	20		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20521483-22	1,00	NH	17 03 05
109	21		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121345-22	1,00	NH	17 03 05
110	22		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020300325	1,00	NH	17 03 05
111	23		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10821605-22	1,00	NH	17 03 05
112	24		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401268	1,00	NH	17 03 05
113	25		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501127	1,00	NH	17 03 05
114	26		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020300268	1,00	NH	17 03 05
115	27		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	21221288-22	1,00	NH	17 03 05
116	28		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10921085-22	1,00	NH	17 03 05
117	29		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CONTRAN	25	cái	67C7250	1,00	NH	17 03 05
118	30		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30221607-22	1,00	NH	17 03 05
119	31		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	11121830-22	1,00	NH	17 03 05
120	32		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401146	1,00	NH	17 03 05
121	33		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020395125	1,00	NH	17 03 05
122	34		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30221593-22	1,00	NH	17 03 05
123	35		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10921002-22	1,00	NH	17 03 05
124	36		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10921897-22	1,00	NH	17 03 05
125	37		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	S021296487	1,00	NH	17 03 05
126	38		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30221574-22	1,00	NH	17 03 05
127	39		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	S021296484	1,00	NH	17 03 05
128	40		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31221746-22	1,00	NH	17 03 05
129	41		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	11121832-22	1,00	NH	17 03 05
130	42		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	021201140	1,00	NH	17 03 05
131	43		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	21221134-22	1,00	NH	17 03 05
132	44		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020701289	1,00	NH	17 03 05
133	45		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121326-22	1,00	NH	17 03 05
134	46		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501128	1,00	NH	17 03 05
135	47		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020300333	1,00	NH	17 03 05
136	48		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20421856-22	1,00	NH	17 03 05
137	49		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401225	1,00	NH	17 03 05
138	50		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	11121010-22	1,00	NH	17 03 05
139	51		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20121929-22	1,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
140	52		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501285	1,00	NH	17 03 05
141	53		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10221301-22	1,00	NH	17 03 05
142	54		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10921082-22	1,00	NH	17 03 05
143	55		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501133	1,00	NH	17 03 05
144	56		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31221722-22	1,00	NH	17 03 05
145	57		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10921066-22	1,00	NH	17 03 05
146	58		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30321190-22	1,00	NH	17 03 05
147	59		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501145	1,00	NH	17 03 05
148	60		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	4052125085483	1,00	NH	17 03 05
149	61		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20521463-22	1,00	NH	17 03 05
150	62		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501147	1,00	NH	17 03 05
151	63		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30221569-22	1,00	NH	17 03 05
152	64		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02040188	1,00	NH	17 03 05
153	65		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20821243-22	1,00	NH	17 03 05
154	66		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	21221277-22	1,00	NH	17 03 05
155	67		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501146	1,00	NH	17 03 05
156	68		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501141	1,00	NH	17 03 05
157	69		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02050133	1,00	NH	17 03 05
158	70		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	21221263-22	1,00	NH	17 03 05
159	71		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401241	1,00	NH	17 03 05
160	72		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501286	1,00	NH	17 03 05
161	73		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31221821-22	1,00	NH	17 03 05
162	74		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20521478-22	1,00	NH	17 03 05
163	75		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02040204	1,00	NH	17 03 05
164	76		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20521470-22	1,00	NH	17 03 05
165	77		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31221733-22	1,00	NH	17 03 05
166	78		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31221822-22	1,00	NH	17 03 05
167	79		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401286	1,00	NH	17 03 05
168	80		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401209	1,00	NH	17 03 05
169	81		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30221609-22	1,00	NH	17 03 05
170	82		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020205446	1,00	NH	17 03 05
171	83		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401154	1,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
172	84		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31121198-22	1,00	NH	17 03 05
173	85		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401269	1,00	NH	17 03 05
174	86		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02050132	1,00	NH	17 03 05
175	87		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121494-22	1,00	NH	17 03 05
176	88		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401189	1,00	NH	17 03 05
177	89		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30421282-22	1,00	NH	17 03 05
178	90		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401272	1,00	NH	17 03 05
179	91		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31221751-22	1,00	NH	17 03 05
180	92		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30221570-22	1,00	NH	17 03 05
181	93		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31121206-22	1,00	NH	17 03 05
182	94		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020102385	1,00	NH	17 03 05
183	95		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401142	1,00	NH	17 03 05
184	96		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20521473-22	1,00	NH	17 03 05
185	97		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401242	1,00	NH	17 03 05
186	98		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10221294-22	1,00	NH	17 03 05
187	99		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31121215-22	1,00	NH	17 03 05
188	100		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10221295-22	1,00	NH	17 03 05
189	101		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10221292-22	1,00	NH	17 03 05
190	102		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31221721-22	1,00	NH	17 03 05
191	103		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10921106-22	1,00	NH	17 03 05
192	104		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31121220-22	1,00	NH	17 03 05
193	105		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30421293-22	1,00	NH	17 03 05
194	106		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401215	1,00	NH	17 03 05
195	107		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	21221260-22	1,00	NH	17 03 05
196	108		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020700118	1,00	NH	17 03 05
197	109		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30221586-22	1,00	NH	17 03 05
198	110		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020300346	1,00	NH	17 03 05
199	111		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30221594-22	1,00	NH	17 03 05
200	112		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501130	1,00	NH	17 03 05
201	113		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121121-22	1,00	NH	17 03 05
202	114		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501134	1,00	NH	17 03 05
203	115		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501135	1,00	NH	17 03 05
204	116		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	00221453-22	1,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
205	117		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	4042125058759	1,00	NH	17 03 05
206	118		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02050109	1,00	NH	17 03 05
207	119		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31221761-22	1,00	NH	17 03 05
208	120		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02050158	1,00	NH	17 03 05
209	121		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121353-22	1,00	NH	17 03 05
210	122		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	4032125044345	1,00	NH	17 03 05
211	123		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	4032125044448	1,00	NH	17 03 05
212	124		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401208	1,00	NH	17 03 05
213	125		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121502-22	1,00	NH	17 03 05
214	126		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31221840-22	1,00	NH	17 03 05
215	127		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	21221286-22	1,00	NH	17 03 05
216	128		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30421422-22	1,00	NH	17 03 05
217	129		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121454-22	1,00	NH	17 03 05
218	130		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20121872-22	1,00	NH	17 03 05
219	131		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02050125	1,00	NH	17 03 05
220	132		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02040183	1,00	NH	17 03 05
221	133		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401147	1,00	NH	17 03 05
222	134		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10921899-22	1,00	NH	17 03 05
223	135		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020302295	1,00	NH	17 03 05
224	136		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401229	1,00	NH	17 03 05
225	137		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401275	1,00	NH	17 03 05
226	138		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020401219	1,00	NH	17 03 05
227	139		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020501144	1,00	NH	17 03 05
228	140		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121333-22	1,00	NH	17 03 05
229	141		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	31221853-22	1,00	NH	17 03 05
230	142		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02080512	1,00	NH	17 03 05
231	143		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121388-22	1,00	NH	17 03 05
232	144		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10921142-22	1,00	NH	17 03 05
233	145		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02019878	1,00	NH	17 03 05
234	146		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	S021297633	1,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
235	147		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02040179	1,00	NH	17 03 05
236	148		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121404-22	1,00	NH	17 03 05
237	149		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121240-22	1,00	NH	17 03 05
238	150		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121328-22	1,00	NH	17 03 05
239	151		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02050174	1,00	NH	17 03 05
240	152		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121319-22	1,00	NH	17 03 05
241	153		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	30121223-22	1,00	NH	17 03 05
242	154		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	00421858-22	1,00	NH	17 03 05
243	155		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	020106245	1,00	NH	17 03 05
244	156		CCDC	MBA 1 pha 15 kVA hiệu CĐ	15	cái	010400109	1,00	NH	17 03 05
245	157		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	10921890-22	1,00	NH	17 03 05
246	158		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	11121034-22	1,00	NH	17 03 05
247	159		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	20121943-22	1,00	NH	17 03 05
248	160		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu TBĐ	25	cái	4052125085419	1,00	NH	17 03 05
249	161		CCDC	MBA 1 pha 25 kVA hiệu CĐ	25	cái	02039420	1,00	NH	17 03 05
250	162		CCDC	MBA 1 pha 37,5 kVA hiệu CĐ	37,5	cái	030620342	1,00	NH	17 03 05
251	163		CCDC	MBA 1 pha 37,5 kVA hiệu TBĐ	37,5	cái	20531642-22	1,00	NH	17 03 05
252	164		CCDC	MBA 1 pha 37,5 kVA hiệu TBĐ	37,5	cái	20331360-22	1,00	NH	17 03 05
253	165		CCDC	MBA 1 pha 37,5 kVA hiệu TBĐ	37,5	cái	505266-2	1,00	NH	17 03 05
254	166		CCDC	MBA 1 pha 37,5 kVA hiệu CĐ	37,5	cái	S03029945	1,00	NH	17 03 05
255	167		CCDC	MBA 1 pha 37,5 kVA hiệu TBĐ	37,5	cái	20531650-22	1,00	NH	17 03 05
256	168		CCDC	MBA 1 pha 37,5 kVA hiệu TBĐ	37,5	cái	30331324-22	1,00	NH	17 03 05
257	169		CCDC	MBA 1 pha 37,5 kVA hiệu CĐ	37,5	cái	030194161	1,00	NH	17 03 05
258	170		CCDC	MBA 1 pha 37,5 kVA hiệu CĐ	37,5	cái	030194200	1,00	NH	17 03 05
259	171		CCDC	MBA 1 pha 37,5 kVA hiệu TBĐ	37,5	cái	21231182-22	1,00	NH	17 03 05
-	**III/ VTTB CÁC LOẠI**							**64.412,27**	-	
-	**Kho: NXA - CTH_NXA - Kho thu hồi HTĐĐ Cty Điện lực TPCT**							**693,00**	-	
260	1	CTH_NXA -	3.60.07.050.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A (ĐKĐ)	-	Cái	-	29,00	NH	16 01 13
261	2	CTH_NXA -	3.60.36.030.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P PLC nhiều giá 5(10)A 3x57.7 GT 240V CCX 0.5S	-	Cái	-	14,00	NH	16 01 13
262	3	CTH_NXA -	3.60.36.032.ENG.00.D10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V	-	Cái	-	84,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
263	4	CTH_NXA -	3.60.36.032.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
264	5	CTH_NXA -	3.60.36.041.ENG.0 0.D10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5/240V Class 0.5S, kèm RS232	-	Cái	-	20,00	NH	16 01 13
265	6	CTH_NXA -	3.60.36.066.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module) (ĐKĐ)	-	Cái	-	6,00	NH	16 01 13
266	7	CTH_NXA -	3.60.46.013.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P PLC nhiều biểu giá TT 5(100)A 220/380V CCX1	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
267	8	CTH_NXA -	3.60.46.014.ENG.0 0.D10	Điện kế điện tử 3P GT 5(6)A 230/400V CCX 0.5 (kèm RS232)	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
268	9	CTH_NXA -	3.60.46.015.ENG.0 0.D10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 230/400V	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
269	10	CTH_NXA -	3.60.46.045.ENG.0 0.D10	Điện kế điện tử 3 pha 40(100)A-230/400V (ĐKĐ)	-	Cái	-	44,00	NH	16 01 13
270	11	CTH_NXA -	3.60.46.055.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 50(100)A 230/400V CCX1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	10,00	NH	16 01 13
271	12	CTH_NXA -	3.60.46.063.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá TT 5(100)A 230/400V CCX1 (không module) (ĐKĐ)	-	Cái	-	12,00	NH	16 01 13
272	13	CTH_NXA -	3.60.46.093.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P PLC nhiều biểu giá TT 5(100)A 220/380V CCX1 ĐKĐ	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
273	14	CTH_NXA -	3.60.46.108.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3 pha 3 giá GT 3x5(6)A 230/400V CCX:1 (không module) ĐKĐ	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
274	15	CTH_NXA -	3.60.46.112.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3 pha 3 giá PLC 3x10(100)A 220/380V CCX:1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13
275	16	CTH_NXA -	3.60.55.016.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT RF 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	25,00	NH	16 01 13
276	17	CTH_NXA -	3.60.55.027.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha nhiều biểu giá PLC 5(80)A 220V CCX1 (kèm Modul) ĐKĐ	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
277	18	CTH_NXA -	3.60.55.040.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1pha - 1 giá TT,class1-20(80)A 220V PLC (ĐKĐ)	-	Cái	-	13,00	NH	16 01 13
278	19	CTH_NXA -	3.60.55.042.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1P RF GT 5(10)A 220V, CCX1 (kèm module)	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
279	20	CTH_NXA -	3.60.55.044.VIE.00	Điện kế điện tử 1P 3 giá TT 10(100)A 220V	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13

ST TT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
			.D10	CCX:1						
280	21	CTH_NXA -	3.60.55.045.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1-10(40)A 220V PLC	-	Cái	-	214,00	NH	16 01 13
281	22	CTH_NXA -	3.60.55.046.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1pha - 1 giá TT,class1-20(80)A 220V PLC	-	Cái	-	30,00	NH	16 01 13
282	23	CTH_NXA -	3.60.55.063.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
283	24	CTH_NXA -	3.60.55.064.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1P 3 giá GT 5(6)A. 220v,230v CCX0.5s	-	Cái	-	9,00	NH	16 01 13
284	25	CTH_NXA -	3.60.55.070.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha nhiều biểu giá TT 10(100)A CCX1- 2 chiều	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
285	26	CTH_NXA -	3.60.55.113.VIE.00 .D10	Công tơ điện tử 1 pha 3 giá gián tiếp loại 5(10)A, 220V; 230V, CCX0.5S (ĐKĐ)	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13
286	27	CTH_NXA -	3.60.55.308.VIE.00 .D10	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá GT 3x5(6)A, 3x(57,7/100-230/400V),CCX:0.5S không module	-	Cái	-	5,00	NH	16 01 13
287	28	CTH_NXA -	3.60.55.356.VIE.00 .D10	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá TT 3x10(100)A, 3x230/400V,CCX:1 module PLC (ĐKĐ)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
288	29	CTH_NXA -	3.60.56.012.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1P RF 10(80)A	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
289	30	CTH_NXA -	3.60.56.014.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1P TT 10(40) 220V (ĐKĐ)	-	Cái	-	110,00	NH	16 01 13
290	31	CTH_NXA -	3.60.56.080.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	40,00	NH	16 01 13
-	**Kho: NY0 - CTH_NY0_Kho VTTB dự phòng**							**97,00**	-	
291	1	CTH_NY0	5.30.02.808.000.00. 000	Bộ điều khiển (Adjuster assy 8085254)	-	Bộ	-	5,00	NH	16 01 13
292	2	CTH_NY0	8.75.80.550.RUS.0 0.000	Nhiệt kế kỹ thuật 0 - 1000	-	Cái	-	76,00	NH	16 01 13
293	3	CTH_NY0	5.50.20.003.000.00. F00	Sừng phóng điện	-	Cái	-	14,00	NH	16 01 13
294	4	CTH_NY0	3.62.95.708.VIE.00 .A80	Tủ phân phối nguồn DC	-	Tủ	-	1,00	NH	16 01 13
295	5	CTH_NY0	3.62.95.709.VIE.00	Tủ phân phối nguồn AC	-	Tủ	-	1,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
			.A80							
-	**Kho: OK6 - CTH.STR_OK6_Kho dự phòng CTy Điện Lực TP.Cần Thơ- Cơ sở 3**							**9.095,00**	-	
296	1	CTH.STR_OK6	5.30.02.808.000.00.000	Bộ điều khiển (Adjuster assy 8085254)	-	Bộ	-	5,00	NH	16 01 13
297	2	CTH_OL6	3.60.36.064.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (kèm module)	-	Cái	-	22,00	NH	16 01 13
298	3	CTH_OL6	3.60.46.004.ENG.00.D10	Điện kế điện tử 3P4W 40-100A Class 1, kèm RS 232	-	Cái	-	23,00	NH	16 01 13
299	4	CTH_OL6	3.60.46.006.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC GT 5(6)A 230/400V CCX1	-	Cái	-	67,00	NH	16 01 13
300	5	CTH_OL6	3.60.46.051.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá TT 50(100)A 230/400V CCX1	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
301	6	CTH_OL6	3.60.46.099.VIE.00.D10	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá trực tiếp loại 3x5(100)A, 3x220/380V; 3x230/400V, CCX1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13
302	7	CTH_OL6	3.60.55.025.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá RF TT 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	50,00	NH	16 01 13
303	8	CTH_OL6	3.60.55.048.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	21,00	NH	16 01 13
304	9	CTH_OL6	3.60.55.312.VIE.00.D10	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá GT 3x5(10)A, 3x(57,7/100V-240/415)V,CCX:0,5S	-	Cái	-	14,00	NH	16 01 13
305	10	CTH_OL6	3.60.55.361.VIE.00.D10	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 3 pha nhiều biểu giá, trực tiếp 3x10(100)A, 3x230/400V, CCX: 1	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
306	11	CTH_OL6	3.80.88.379.000.00.D10	Bộ tập trung (DCU)	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
307	12	CTH_OL6	3.42.72.116.000.00.D10	Máy cắt (CB) 123kV, 3P, 1250A, 31.5kA/3s + khí SF6	-	Bộ	-	2,00	NH	16 01 13
308	13	CTH_OL6	3.50.03.014.000.00.D10	Relay bảo vệ quá dòng	-	Cái	-	6,00	NH	16 01 13
309	14	CTH_OL6	3.50.03.020.VIE.00.B10	relay 50/51 - 110VDC	-	Cái	-	11,00	NH	16 01 13
310	15	CTH_OL6	3.60.07.048.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A -DDS26	-	Cái	-	534,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
311	16	CTH_OL6	3.60.36.032.ENG.00.D10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V	-	Cái	-	148,00	NH	16 01 13
312	17	CTH_OL6	3.60.36.066.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module) (ĐKĐ)	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13
313	18	CTH_OL6	3.60.36.069.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V CCX 0,5s (tích hợp module PLC) ĐKĐ	-	Cái	-	86,00	NH	16 01 13
314	19	CTH_OL6	3.60.46.023.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	-	Cái	-	5,00	NH	16 01 13
315	20	CTH_OL6	3.60.46.043.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 40(100)A-230/400V	-	Cái	-	201,00	NH	16 01 13
316	21	CTH_OL6	3.60.46.052.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 50(100)A 220/380V	-	Cái	-	30,00	NH	16 01 13
317	22	CTH_OL6	3.60.46.056.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 50(100)A 230/400V CCX1	-	Cái	-	10,00	NH	16 01 13
318	23	CTH_OL6	3.60.46.093.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P PLC nhiều biểu giá TT 5(100)A 220/380V CCX1 ĐKĐ	-	Cái	-	16,00	NH	16 01 13
319	24	CTH_OL6	3.60.46.097.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P nhiều biểu giá TT 3x5(100)A, 230/400V CCX:1 (ME-42) có module	-	Cái	-	16,00	NH	16 01 13
320	25	CTH_OL6	3.60.46.112.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3 pha 3 giá PLC 3x10(100)A 220/380V CCX:1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
321	26	CTH_OL6	3.60.55.014.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1P 3 giá 5(80)A 220V hai chiều giao nhận (ĐKĐ)	-	Cái	-	22,00	NH	16 01 13
322	27	CTH_OL6	3.60.55.016.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT RF 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	18,00	NH	16 01 13
323	28	CTH_OL6	3.60.55.045.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1-10(40)A 220V PLC	-	Cái	-	665,00	NH	16 01 13
324	29	CTH_OL6	3.60.55.046.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1pha - 1 giá TT,class1-20(80)A 220V PLC	-	Cái	-	89,00	NH	16 01 13
325	30	CTH_OL6	3.60.55.047.VIE.00.D10	công tơ điện tử 1pha 3 giá 10(100)A 220V	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13
326	31	CTH_OL6	3.60.55.053.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	95,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
327	32	CTH_OL6	3.60.56.005.000.00.B10	Điện kế điện tử 1P 5(15)A - 220V	-	Cái	-	6.458,00	NH	16 01 13
328	33	CTH_OL6	3.60.56.006.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1P 5(20)A - 220V	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
329	34	CTH_OL6	3.60.56.012.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1P RF 10(80)A	-	Cái	-	130,00	NH	16 01 13
330	35	CTH_OL6	3.60.56.013.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1P PLC 10(80)A	-	Cái	-	21,00	NH	16 01 13
331	36	CTH_OL6	3.60.56.016.000.00.B10	Điện kế điện tử 1P 5(40)A 220V	-	Cái	-	142,00	NH	16 01 13
332	37	CTH_OL6	3.60.56.080.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	87,00	NH	16 01 13
333	38	CTH_OL6	3.10.10.125.000.00.B10	Chuyển nấc MBA 1 pha	-	Cái	-	2,00	NH	17 03 05
334	39	CTH_OL6	5.19.04.003.000.00.B10	Van áp lực MBA 3 pha	-	Cái	-	37,00	NH	17 03 05
335	40	CTH_OL6	5.40.00.008.000.00.B10	Phao báo dầu MBA 3 pha (sắt)	-	Cái	-	22,00	NH	17 03 05
336	41	CTH_OL6	5.40.00.102.000.00.D10	Vỏ thùng MBA 3 pha 100KVA	-	Cái	-	4,00	NH	17 03 05
337	42	CTH_OL6	5.40.00.160.VIE.00.D10	Vỏ thùng MBA 3 pha 160KVA	-	Cái	-	7,00	NH	17 03 05
338	43	CTH_OL6	5.40.00.401.000.00.D10	Vỏ thùng MBA 3 pha 400 KVA	-	Cái	-	2,00	NH	17 03 05
339	44	CTH_OL6	5.40.97.025.VIE.00.D10	Vỏ MBA 250kVA (hư hỏng)	-	Cái	-	2,00	NH	17 03 05
340	45	CTH_OL6	8.32.02.003.000.00.D10	Máy khoan	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
341	46	CTH_OL6	8.32.92.001.000.00.D10	Máy bơm nước	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13
342	47	CTH_OL6	8.40.10.002.VIE.00.D10	Bình nóng lạnh	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
343	48	CTH_OL6	8.88.05.001.000.00.D10	Máy nước nóng lạnh các loại	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
-	**Kho: ONA - CTH.STR_ONA_Kho TH Điện lực Cù Lao Dung**							**182,00**	-	
344	1	CTH.STR_ONA	3.60.46.006.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC GT 5(6)A 230/400V CCX1	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
345	2	CTH.STR_ ONA	3.60.07.049.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
346	3	CTH.STR_ ONA	3.60.36.000.000.00. D10	Công tơ điện tử 3P thu hồi các loại	-	Cái	-	8,00	NH	16 01 13
347	4	CTH.STR_ ONA	3.60.36.032.ENG.0 0.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13
348	5	CTH.STR_ ONA	3.60.36.064.SUI.00. B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (kèm module)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
349	6	CTH.STR_ ONA	3.60.36.066.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module) (ĐKĐ)	-	Cái	-	5,00	NH	16 01 13
350	7	CTH.STR_ ONA	3.60.36.069.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V CCX 0,5s (tích hợp module PLC) ĐKĐ	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
351	8	CTH.STR_ ONA	3.60.36.069.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V CCX 0,5s (tích hợp module PLC) ĐKĐ	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
352	9	CTH.STR_ ONA	3.60.46.004.ENG.0 0.B10	Điện kế điện tử 3P4W 40-100A class 1, kèm RS 232	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13
353	10	CTH.STR_ ONA	3.60.46.004.ENG.0 0.D10	Điện kế điện tử 3P4W 40-100A Class 1, kèm RS 232	-	Cái	-	9,00	NH	16 01 13
354	11	CTH.STR_ ONA	3.60.46.016.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC GT 5(6)A 230/400V CCX1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
355	12	CTH.STR_ ONA	3.60.46.023.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
356	13	CTH.STR_ ONA	3.60.46.043.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 40(100)A-230/400V	-	Cái	-	7,00	NH	16 01 13
357	14	CTH.STR_ ONA	3.60.46.043.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 40(100)A-230/400V	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
358	15	CTH.STR_ ONA	3.60.46.052.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 50(100)A 220/380V	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13
359	16	CTH.STR_ ONA	3.60.46.096.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 (kèm Module PLC) ĐKĐ	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
360	17	CTH.STR_ ONA	3.60.46.097.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P nhiều biểu giá TT 3x5(100)A, 230/400V CCX:1 (ME-42) có	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
				module						
361	18	CTH.STR_ ONA	3.60.46.112.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3 pha 3 giá PLC 3x10(100)A 220/380V CCX:1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
362	19	CTH.STR_ ONA	3.60.55.000.000.00. D10	Công tơ điện tử 1P thu hồi các loại	-	Cái	-	20,00	NH	16 01 13
363	20	CTH.STR_ ONA	3.60.55.025.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá RF TT 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
364	21	CTH.STR_ ONA	3.60.55.027.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha nhiều biểu giá PLC 5(80)A 220V CCX1 (kèm Modul) ĐKĐ	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
365	22	CTH.STR_ ONA	3.60.55.045.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1-10(40)A 220V	-	Cái	-	77,00	NH	16 01 13
366	23	CTH.STR_ ONA	3.60.55.045.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1-10(40)A 220V PLC	-	Cái	-	7,00	NH	16 01 13
367	24	CTH.STR_ ONA	3.60.55.046.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1pha - 1 giá TT,class1-20(80)A 220V PLC	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13
368	25	CTH.STR_ ONA	3.60.55.046.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1pha - 1 giá TT,class1-20(80)A 220V PLC	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
369	26	CTH.STR_ ONA	3.60.55.053.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13
370	27	CTH.STR_ ONA	3.60.55.053.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
371	28	CTH.STR_ ONA	3.60.56.080.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
372	29	CTH.STR_ ONA	5.20.00.026.VIE.00 .D10	Giàn lạnh máy lạnh	-	Bộ	-	2,00	NH	19 02 03
373	30	CTH.STR_ ONA	3.66.81.000.000.00. D10	Đèn pin sạc thu hồi các loại	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 12
374	31	CTH.STR_ ONA	4.94.60.000.CHN.0 0.D10	Pin thải các loại	-	Kg	-	3,00	NH	16 01 12
375	32	CTH.STR_ ONA	4.94.80.084.000.00. D10	Thiết bị thu hồi có linh kiện điện tử	-	Kg	-	1,00	NH	16 01 13
376	33	CTH.STR_ ONA	8.25.53.003.VIE.00 .D10	Ampere kìm hạ thế	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
377	34	CTH.STR_ ONA	8.32.83.003.000.00. D10	Máy cắt cầm tay dùng pin	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
378	35	CTH.STR_ONA	8.71.52.013.000.00.D10	Ampe kìm đa năng	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
-	**Kho: ONB - CTH.STR_ONB_Kho TH Điện lực Phú Lộc**							**9,10**	-	
379	1	CTH.STR_ONB	4.94.60.000.CHN.00.D10	Pin thải các loại	-	Kg	-	0,10	NH	16 01 12
380	2	CTH.STR_ONB	5.30.03.013.000.00.D10	Quạt Hút Phế liệu	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13
381	3	CTH.STR_ONB	5.95.00.021.VIE.00.D10	Máy ghi âm	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
382	4	CTH.STR_ONB	8.25.53.003.VIE.00.D10	Ampere kìm hạ thế	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
383	5	CTH.STR_ONB	8.70.85.250.VIE.00.D10	Đồng hồ Megom met 2500V	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
384	6	CTH.STR_ONB	8.70.90.036.VIE.00.D10	Máy đo điện trở cách điện	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
385	7	CTH.STR_ONB	8.88.00.027.VIE.00.D10	Máy Scan các loại	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
-	**Kho: ONC - CTH.STR_ONC_Kho TH Điện lực Vĩnh Châu**							**1.716,85**	-	
386	1	CTH.STR_ONC	3.60.36.000.000.00.D10	Công tơ điện tử 3P thu hồi các loại	-	Cái	-	462,00	NH	16 01 13
387	2	CTH.STR_ONC	3.60.55.000.000.00.D10	Công tơ điện tử 1P thu hồi các loại	-	Cái	-	532,00	NH	16 01 13
388	3	CTH.STR_ONC	3.64.00.001.000.00.D10	Tụ bù trung thế các loại	-	Kg	-	720,00	NH	17 03 05
389	4	CTH.STR_ONC	4.94.80.084.000.00.D10	Thiết bị thu hồi có linh kiện điện tử	-	Kg	-	2,85	NH	16 01 13
-	**Kho: OND - CTH.STR_OND_Kho TH Điện lực Nhu Gia**							**210,40**	-	
390	1	CTH.STR_OND	3.56.90.012.VIE.00.D10	Adapter DC 12V	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
391	2	CTH.STR_OND	3.60.36.000.000.00.D10	Công tơ điện tử 3P thu hồi các loại	-	Cái	-	28,00	NH	16 01 13
392	3	CTH.STR_OND	3.60.36.032.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	-	Cái	-	33,00	NH	16 01 13
393	4	CTH.STR_OND	3.60.36.066.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module) (ĐKĐ)	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
394	5	CTH.STR_OND	3.60.36.069.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V CCX 0,5s (tích hợp module PLC) ĐKĐ	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13
395	6	CTH.STR_OND	3.60.46.004.ENG.00.B10	Điện kế điện tử 3P4W 40-100A class 1, kèm RS 232	-	Cái	-	24,00	NH	16 01 13
396	7	CTH.STR_OND	3.60.46.012.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 220/380V GT nhiều biểu giá	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
397	8	CTH.STR_OND	3.60.46.023.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
398	9	CTH.STR_OND	3.60.46.093.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P PLC nhiều biểu giá TT 5(100)A 220/380V CCX1 ĐKĐ	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
399	10	CTH.STR_OND	3.60.46.096.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 (kèm Module PLC) ĐKĐ	-	Cái	-	5,00	NH	16 01 13
400	11	CTH.STR_OND	3.60.46.097.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 3P nhiều biểu giá TT 3x5(100)A, 230/400V CCX:1 (ME-42) có module	-	Cái	-	5,00	NH	16 01 13
401	12	CTH.STR_OND	3.60.55.014.VIE.00.D10	Điện kế điện tử 1P 3 giá 5(80)A 220V hai chiều giao nhận (ĐKĐ)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
402	13	CTH.STR_OND	3.60.55.047.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT 10(100)A 220V	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
403	14	CTH.STR_OND	4.94.40.128.VIE.00.D10	Máy in các loại	-	Cái	-	5,00	NH	16 01 13
404	15	CTH.STR_OND	4.94.80.084.000.00.D10	Thiết bị thu hồi có linh kiện điện tử	-	Kg	-	8,40	NH	16 01 13
405	16	CTH.STR_OND	5.16.10.011.000.00.D10	Bình ắc quy các loại	-	Kg	-	35,20	NH	16 01 12
406	17	CTH.STR_OND	5.65.90.000.000.00.D10	Máy lạnh các loại	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
407	18	CTH.STR_OND	5.90.00.009.VIE.00.D10	Điện thoại các loại thu hồi	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
408	19	CTH.STR_OND	5.90.02.069.000.00.D10	CPU các loại	-	Kg	-	10,80	NH	16 01 13
409	20	CTH.STR_OND	8.25.43.003.CHN.00.D10	Kìm ép thủy lực	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
410	21	CTH.STR_	8.25.43.063.JPN.00	Kềm ép thủy lực 12 tấn sử dụng pin	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
		OND	.D10							
411	22	CTH.STR_OND	8.32.42.004.000.00.D10	Máy bắn vít sử dụng pin	-	Bộ	-	1,00	NH	16 01 13
412	23	CTH.STR_OND	8.32.83.003.000.00.D10	Máy cắt cầm tay dùng pin	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
413	24	CTH.STR_OND	8.40.10.002.VIE.00.D10	Bình nóng lạnh	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
414	25	CTH.STR_OND	8.70.85.250.VIE.00.D10	Đồng hồ Megom met 2500V	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
415	26	CTH.STR_OND	8.88.00.027.VIE.00.D10	Máy Scan các loại	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
416	27	CTH.STR_OND	3.94.87.211.VIE.00.B10	Máy chụp hình Canon	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
417	28	CTH.STR_OND	4.94.60.001.000.00.B10	Bàn phím	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
418	29	CTH.STR_OND	4.94.60.102.CHN.00.B10	Laptop	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13
419	30	CTH.STR_OND	5.65.90.012.VIE.00.B10	Camera	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
420	31	CTH.STR_OND	5.90.00.095.000.00.B10	Hub mạng	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
421	32	CTH.STR_OND	5.90.02.052.000.00.B10	Bộ lưu điện UPS SANTAK TG 500	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 12
422	33	CTH.STR_OND	5.90.02.948.000.00.B10	Màn hình máy vi tính	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13
423	34	CTH.STR_OND	5.90.02.968.CHN.00.B10	Điện thoại di động	-	Cái	-	5,00	NH	16 01 13
424	35	CTH.STR_OND	8.88.00.027.CHN.00.B10	Máy Scan	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
425	36	CTH.STR_OND	8.88.02.121.000.00.B10	Máy tính bảng các loại	-	Cái	-	11,00	NH	16 01 13
-	**Kho: ONE - CTH.STR_ONE_Kho TH Điện lực Mỹ Tú**							**124,45**	-	
426	1	CTH.STR_ONE	3.80.88.379.000.00.D10	Bộ tập trung (DCU)	-	Cái	-	5,00	NH	16 01 13
427	2	CTH.STR_ONE	4.94.40.128.VIE.00.D10	Máy in các loại	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
428	3	CTH.STR_	4.94.80.084.000.00.	Thiết bị thu hồi có linh kiện điện tử	-	Kg	-	47,45	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
		ONE	D10							
429	4	CTH.STR_ ONE	5.16.10.011.000.00. D10	Bình ắc quy các loại	-	Kg	-	69,00	NH	16 01 12
430	5	CTH.STR_ ONE	5.16.10.000.000.00. B10	Bình ắc quy phế liệu	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 12
-	**Kho: ONF - CTH.STR_ONF_Kho TH Điện lực Long Phú**							**34,00**	-	
431	1	CTH.STR_ ONF	5.16.10.011.000.00. D10	Bình ắc quy các loại	-	Kg	-	25,00	NH	16 01 12
432	2	CTH.STR_ ONF	8.25.53.003.VIE.00 .D10	Ampere kìm hạ thế	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
433	3	CTH.STR_ ONF	3.94.87.110.CHN.0 0.B10	Máy chụp hình Sony	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
434	4	CTH.STR_ ONF	5.90.00.009.000.00. B10	Điện thoại các loại thu hồi	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
435	5	CTH.STR_ ONF	8.88.02.121.000.00. B10	Máy tính bảng các loại	-	Cái	-	6,00	NH	16 01 13
-	**Kho: ONG - CTH.STR_ONG_Kho TH Điện lực Kế Sách**							**1.139,11**	-	
436	1	CTH.STR_ ONG	3.60.07.048.000.00. B10	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A -DDS26	-	Cái	-	496,00	NH	16 01 13
437	2	CTH.STR_ ONG	3.60.36.032.ENG.0 0.D10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V	-	Cái	-	43,00	NH	16 01 13
438	3	CTH.STR_ ONG	3.60.36.066.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module) (ĐKĐ)	-	Cái	-	9,00	NH	16 01 13
439	4	CTH.STR_ ONG	3.60.36.069.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V CCX 0,5s (tích hợp module PLC) ĐKĐ	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
440	5	CTH.STR_ ONG	3.60.46.004.ENG.0 0.D10	Điện kế điện tử 3P4W 40-100A Class 1, kèm RS 232	-	Cái	-	25,00	NH	16 01 13
441	6	CTH.STR_ ONG	3.60.46.006.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC GT 5(6)A 230/400V CCX1	-	Cái	-	89,00	NH	16 01 13
442	7	CTH.STR_ ONG	3.60.46.023.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	-	Cái	-	7,00	NH	16 01 13
443	8	CTH.STR_ ONG	3.60.46.055.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 50(100)A 230/400V CCX1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	6,00	NH	16 01 13

STT TT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
444	9	CTH.STR_ ONG	3.60.55.014.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1P 3 giá 5(80)A 220V hai chiều giao nhận (ĐKĐ)	-	Cái	-	7,00	NH	16 01 13
445	10	CTH.STR_ ONG	3.60.55.045.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1-10(40)A 220V PLC	-	Cái	-	42,00	NH	16 01 13
446	11	CTH.STR_ ONG	3.60.55.048.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
447	12	CTH.STR_ ONG	3.60.55.053.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	356,00	NH	16 01 13
448	13	CTH.STR_ ONG	3.60.55.120.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá PLC TT 20(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13
449	14	CTH.STR_ ONG	3.60.55.312.VIE.00 .D10	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá GT 3x5(10)A, 3x(57,7/100V-240/415)V,CCX:0,5S	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
450	15	CTH.STR_ ONG	3.60.56.005.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1P 5(15)A - 220V	-	Cái	-	39,00	NH	16 01 13
451	16	CTH.STR_ ONG	3.60.56.080.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
452	17	CTH.STR_ ONG	4.94.70.108.000.00. B10	Máy lạnh 1HP	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
453	18	CTH.STR_ ONG	4.94.80.084.000.00. D10	Thiết bị thu hồi có linh kiện điện tử	-	Kg	-	0,11	NH	16 01 13
454	19	CTH.STR_ ONG	5.65.35.016.000.00. D10	Máy cưa xích dùng pin	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
455	20	CTH.STR_ ONG	8.25.43.003.CHN.0 0.D10	Kìm ép thủy lực	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
456	21	CTH.STR_ ONG	8.25.43.003.VIE.00 .D10	Kìm ép thủy lực	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
457	22	CTH.STR_ ONG	8.25.53.003.VIE.00 .D10	Ampere kìm hạ thế	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
458	23	CTH.STR_ ONG	5.65.90.011.000.00. B10	Máy ảnh	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
459	24	CTH.STR_ ONG	8.71.06.259.000.00. B10	Đồng hồ VOM điện tử	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
460	25	CTH.STR_ ONG	8.88.05.001.000.00. B10	Máy nước nóng lạnh	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
-	**Kho: ONH - CTH.STR_ONH_Kho TH Điện lực Sóc Trăng**							**4,00**	-	

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
461	1	CTH.STR_ONH	5.90.00.009.VIE.00.D10	Điện thoại các loại thu hồi	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
462	2	CTH.STR_ONH	4.94.80.183.VIE.00.B10	Pin sạc	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 12
463	3	CTH.STR_ONH	8.25.53.003.JPN.00.B10	Ampere kìm hạ thế	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
-	**Kho: ONI - CTH.STR_ONI_Kho TH Điện lực Ngã Năm**							**1.581,00**	-	
464	1	CTH.STR_ONI	3.60.07.046.000.00.B10	Điện kế điện tử 1P RF5(60) DDS26 (ĐKĐ)	-	Cái	-	5,00	NH	16 01 13
465	2	CTH.STR_ONI	3.60.07.048.000.00.B10	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A -DDS26	-	Cái	-	456,00	NH	16 01 13
466	3	CTH.STR_ONI	3.60.55.000.000.00.D10	Công tơ điện tử 1P thu hồi các loại	-	Cái	-	528,00	NH	16 01 13
467	4	CTH.STR_ONI	3.60.55.016.VIE.00.B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT RF 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13
468	5	CTH.STR_ONI	3.60.56.005.000.00.B10	Điện kế điện tử 1P 5(15)A - 220V	-	Cái	-	243,00	NH	16 01 13
469	6	CTH.STR_ONI	3.60.56.013.000.00.B10	Điện kế điện tử 1P PLC 10(80)A	-	Cái	-	245,00	NH	16 01 13
470	7	CTH.STR_ONI	3.60.56.016.000.00.B10	Điện kế điện tử 1P 5(40)A 220V	-	Cái	-	101,00	NH	16 01 13
-	**Kho: ONK - CTH.STR_ONK_Kho TH Điện lực Trần Đề**							**20,36**	-	
471	1	CTH.STR_ONK	5.20.00.026.VIE.00.D10	Giàn lạnh máy lạnh	-	Bộ	-	2,00	NH	19 02 03
472	2	CTH.STR_ONK	4.94.60.000.CHN.00.D10	Pin thải các loại	-	Kg	-	3,50	NH	16 01 12
473	3	CTH.STR_ONK	4.94.60.116.000.00.D10	Laptop các loại	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
474	4	CTH.STR_ONK	4.94.80.084.CHN.00.D10	Thiết bị thu hồi có linh kiện điện tử	-	Kg	-	3,86	NH	16 01 13
475	5	CTH.STR_ONK	5.65.90.015.VIE.00.D10	Máy lạnh	-	Bộ	-	1,00	NH	16 01 13
476	6	CTH.STR_ONK	8.25.43.007.VIE.00.D10	Kềm ép các loại	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
477	7	CTH.STR_ONK	8.25.53.003.JPN.00.D10	Ampere kìm hạ thế	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
478	8	CTH.STR_	8.32.02.001.CHN.0	Khoan điện cầm tay	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
		ONK	0.D10							
479	9	CTH.STR_ ONK	8.70.85.250.VIE.00 .D10	Đồng hồ Megom met 2500V	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
480	10	CTH.STR_ ONK	8.71.52.013.VIE.00 .D10	Ampe kìm đa năng	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
-	**Kho: P79 - CTH.HGI_P79_Kho dự phòng PC TP Cần Thơ - Cơ sở 2**							**5,00**	-	
481	1	CTH.HGI_P 79	5.30.02.808.000.00. 000	Bộ điều khiển (Adjuster assy 8085254)	-	Bộ	-	5,00	NH	16 01 13
-	**Kho: P7A - CTH.HGI_P7A - Kho thu hồi PC TP Cần Thơ - Cơ sở 2**							**523,00**	-	
482	1	CTH.HGI_P 7A -	3.60.36.000.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3 pha các loại	-	Cái	-	8,00	NH	16 01 13
483	2	CTH.HGI_P 7A -	3.60.36.032.000.00. B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	-	Cái	-	7,00	NH	16 01 13
484	3	CTH.HGI_P 7A -	3.60.36.032.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	-	Cái	-	9,00	NH	16 01 13
485	4	CTH.HGI_P 7A -	3.60.36.060.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3 pha 3x5(6)A - 3x(57,7/100 ÷ 230/400)V CCX 0,5S	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
486	5	CTH.HGI_P 7A -	3.60.36.064.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (kèm module)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
487	6	CTH.HGI_P 7A -	3.60.36.067.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
488	7	CTH.HGI_P 7A -	3.60.36.071.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 3x5(10)A GT 3x(57,7/100V - 240/415V) CCX0,5S (không kèm module)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
489	8	CTH.HGI_P 7A -	3.60.46.006.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC GT 5(6)A 230/400V CCX1	-	Cái	-	19,00	NH	16 01 13
490	9	CTH.HGI_P 7A -	3.60.46.015.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 230/400V	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
491	10	CTH.HGI_P 7A -	3.60.46.027.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P RF 5(100)A TT nhiều biểu giá (kèm module RF)	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
492	11	CTH.HGI_P 7A -	3.60.46.043.000.00. B10	Điện kế điện tử 3P 40(100)A-230/400V	-	Cái	-	7,00	NH	16 01 13
493	12	CTH.HGI_P 7A -	3.60.46.043.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 40(100)A-230/400V	-	Cái	-	5,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
494	13	CTH.HGI_P 7A -	3.60.46.056.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 50(100)A 230/400V CCX1	-	Cái	-	24,00	NH	16 01 13
495	14	CTH.HGI_P 7A -	3.60.55.000.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1P thu hồi các loại	-	Cái	-	125,00	NH	16 01 13
496	15	CTH.HGI_P 7A -	3.60.55.025.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá RF TT 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
497	16	CTH.HGI_P 7A -	3.60.55.045.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1-10(40)A 220V	-	Cái	-	157,00	NH	16 01 13
498	17	CTH.HGI_P 7A -	3.60.55.046.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1pha - 1 giá TT,class1-20(80)A 220V PLC	-	Cái	-	21,00	NH	16 01 13
499	18	CTH.HGI_P 7A -	3.60.55.047.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT 10(100)A 220V	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
500	19	CTH.HGI_P 7A -	3.60.55.048.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
501	20	CTH.HGI_P 7A -	3.60.55.053.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	7,00	NH	16 01 13
502	21	CTH.HGI_P 7A -	3.60.55.070.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1 pha nhiều biểu giá TT 10(100)A CCX1- 2 chiều	-	Cái	-	8,00	NH	16 01 13
503	22	CTH.HGI_P 7A -	3.60.55.078.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3 pha TT 3x10(100)A, 3x220/380V, CCX 1 (kèm module)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
504	23	CTH.HGI_P 7A -	3.60.55.308.ENG.0 0.B10	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá GT 3x5(6)A, 3x(57,7/100-230/400V),CCX:0.5S không module	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13
505	24	CTH.HGI_P 7A -	3.60.56.054.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1P 5(80)A - SF80C-21, 220V CCX:1	-	Cái	-	28,00	NH	16 01 13
506	25	CTH.HGI_P 7A -	3.60.56.081.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	15,00	NH	16 01 13
507	26	CTH.HGI_P 7A -	3.64.35.100.000.00. D10	Tụ bù trung thế 1 pha 12,7kV - 100kVAR	-	Cái	-	15,00	NH	17 03 05
508	27	CTH.HGI_P 7A -	3.80.88.387.VIE.00 .B10	Bộ tập trung công nghệ PLC (DCU-PLC)	-	Cái	-	4,00	NH	16 01 13
509	28	CTH.HGI_P 7A -	4.94.60.016.000.00. D10	Máy fax các loại	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
510	29	CTH.HGI_P 7A -	5.19.90.001.VIE.00 .D10	Van áp suất dầu	-	Cái	-	37,00	NH	17 03 05

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
511	30	CTH.HGI_P 7A -	5.30.03.012.000.00. B10	Bộ chuyển nấc 3 pha	-	Cái	-	1,00	NH	17 03 05
512	31	CTH.HGI_P 7A -	5.40.00.008.VIE.00 .D10	Phao báo dầu MBA 3 pha (sắt)	-	Cái	-	5,00	NH	17 03 05
513	32	CTH.HGI_P 7A -	8.88.60.062.000.00. D10	Máy chiếu	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
-	**Kho: NX0 - CTH_NX0_Kho vật tư thu hồi CTy Điện Lực TP.Cần Thơ**							**48.978,00**	-	
514	1	CTH_NX0	3.42.72.081.000.00. D10	Máy cắt 110kV	-	Bộ	-	1,00	NH	16 01 13
515	2	CTH_NX0	3.60.07.048.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A -DDS26	-	Cái	-	1.351,00	NH	16 01 13
516	3	CTH_NX0	3.60.07.049.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1P RF 5(80)A	-	Cái	-	39,00	NH	16 01 13
517	4	CTH_NX0	3.60.36.032.ENG.0 0.B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	-	Cái	-	111,00	NH	16 01 13
518	5	CTH_NX0	3.60.36.032.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V Class 0.5S	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
519	6	CTH_NX0	3.60.36.041.ENG.0 0.D10	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5/240V Class 0.5S, kèm RS232	-	Cái	-	6,00	NH	16 01 13
520	7	CTH_NX0	3.60.36.066.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá 5(10)A GT 57.5/100V, 3x240/415V (không kèm module) (ĐKĐ)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
521	8	CTH_NX0	3.60.46.004.ENG.0 0.D10	Điện kế điện tử 3P4W 40-100A Class 1, kèm RS 232	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
522	9	CTH_NX0	3.60.46.013.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P PLC nhiều biểu giá TT 5(100)A 220/380V CCX1	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
523	10	CTH_NX0	3.60.46.014.ENG.0 0.B10	Điện kế điện tử 3P GT 5(6)A 230/400V CCX 0.5 (kèm RS232)	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
524	11	CTH_NX0	3.60.46.021.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P (10-100)A 220/380V	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
525	12	CTH_NX0	3.60.46.023.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3 pha 3x220/380V 10(100)A PLC - TT nhiều biểu giá	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
526	13	CTH_NX0	3.60.46.040.ENG.0 0.B10	Điện kế điện tử 3P (40-100)A 220/380V	-	Cái	-	13,00	NH	16 01 13
527	14	CTH_NX0	3.60.46.043.ENG.0	Điện kế điện tử 3P 40-100A 230/400V	-	Cái	-	19,00	NH	16 01 13

ST TT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
			0.B10							
528	15	CTH_NX0	3.60.46.056.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 50(100)A 230/400V CCX1	-	Cái	-	14,00	NH	16 01 13
529	16	CTH_NX0	3.60.46.096.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 3P 3 giá PLC TT 5(100)A 230/400 CCX1 (kèm Module PLC) ĐKĐ	-	Cái	-	3,00	NH	16 01 13
530	17	CTH_NX0	3.60.46.097.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 3P nhiều biểu giá TT 3x5(100)A, 230/400V CCX:1 (ME-42) có module	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
531	18	CTH_NX0	3.60.55.016.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT RF 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	68,00	NH	16 01 13
532	19	CTH_NX0	3.60.55.025.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá RF TT 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	1.881,00	NH	16 01 13
533	20	CTH_NX0	3.60.55.045.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1pha 2 dây - 1 giá TT,class1-10(40)A 220V	-	Cái	-	97,00	NH	16 01 13
534	21	CTH_NX0	3.60.55.047.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 3 giá TT 10(100)A 220V	-	Cái	-	20,00	NH	16 01 13
535	22	CTH_NX0	3.60.55.053.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha PLC 1 giá TT 5(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	21,00	NH	16 01 13
536	23	CTH_NX0	3.60.55.061.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1P GT 5(10)A 220V CCX1	-	Cái	-	27,00	NH	16 01 13
537	24	CTH_NX0	3.60.55.309.VIE.00 .B10	Công tơ điện tử 2 chiều 3P nhiều biểu giá GT 3x5(6)A, 3x(57,7/100-230/400V),CCX:0.5S module PLC	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13
538	25	CTH_NX0	3.60.56.010.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1P 10(40)A 220V	-	Cái	-	241,00	NH	16 01 13
539	26	CTH_NX0	3.60.56.012.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1P RF 10(80)A	-	Cái	-	8,00	NH	16 01 13
540	27	CTH_NX0	3.60.56.013.VIE.00 .D10	Điện kế điện tử 1P PLC 10(80)A	-	Cái	-	8,00	NH	16 01 13
541	28	CTH_NX0	3.60.56.020.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1P 20(80)A 220V	-	Cái	-	13,00	NH	16 01 13
542	29	CTH_NX0	3.60.56.080.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1 (ĐKĐ)	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
543	30	CTH_NX0	3.60.56.081.VIE.00 .B10	Điện kế điện tử 1 pha 1 giá TT PLC 10(80)A 220V CCX1	-	Cái	-	1,00	NH	16 01 13

STT	Stt	Mã kho	MSTS/ CCDC / Mã VTTB	Tên và quy cách VTTB	Công suất (KVA)	Đvt	Số máy	Số lượng	Ký hiệu phân loại	Mã Chất thải nguy hại
544	31	CTH_NX0	3.62.95.136.000.00.D10	Tủ điều khiển tại chỗ MBA 110kV	-	Cái	-	2,00	NH	16 01 13
545	32	CTH_NX0	3.62.95.647.FRA.00.B10	Tủ RMU 4 ngăn 24kv LBS-SF6 - IQIQ	-	Tủ	-	2,00	NH	19 02 03
546	33	CTH_NX0	3.62.97.738.VIE.00.D10	Tủ RMU 3 ngăn -24kV-630A - 20kA (loại nguyên khối) - Không SCADA- 3 LBS 630A + Vỏ tủ đặt ngoài trời bảo vệ tủ RMU theo kích thước phù hợp với tủ	-	Bộ	-	1,00	NH	19 02 03
547	34	CTH_NX0	3.80.88.379.VIE.00.B10	Bộ tập trung (DCU)	-	Cái	-	7,00	NH	16 01 13
548	35	CTH_NX0	3.80.88.387.VIE.00.B10	Bộ tập trung công nghệ PLC (DCU-PLC)	-	Cái	-	64,00	NH	16 01 13
549	36	CTH_NX0	5.16.12.207.000.00.D10	Giàn ắc quy 110VDC-120Ah	-	Bộ	-	1,00	NH	16 01 12
550	37	CTH_NX0	5.16.12.019.VIE.00.B10	Bình ắc quy khô 12V-17Ah	-	Bình	-	32,00	NH	16 01 12
551	38	CTH_NX0	8.75.80.001.000.00.B10	Đồng hồ chỉ thị nhiệt độ cuộn dây	-	Cái	-	1,00	NH	17 03 05
552	39	CTH_NX0	8.75.80.002.000.00.D10	Đồng hồ chỉ thị nhiệt độ dầu	-	Cái	-	1,00	NH	17 03 05
553	40	CTH_NX0	1.41.04.350.VIE.00.D10	Dầu cách điện máy biến áp	-	Lít	-	43.279,00	NH	17 03 04
554	41	CTH_NX0	1.41.04.901.000.00.D10	Dầu cách điện máy máy biến áp các loại	-	Lít	-	1.635,00	NH	17 03 04

C. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Số: …….

Căn cứ Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn kèm theo;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ Tư pháp ban hành khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ Thông báo kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản số……/TB-PCCT ngày……tháng 11 năm 2026 của Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ,

Hôm nay, ngày…….tháng……năm 2026, chúng tôi gồm có:

1. Người có tài sản đấu giá (gọi tắt là bên A): Công ty Điện lực thành phố Cần Thơ

- Địa chỉ: 06, Nguyễn Trãi, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
- Điện thoại: 0292 2221000.
- Tài khoản: 0111008556677 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ.
- Mã số thuế: 0300942001- 022.
- Đại diện: Ông **Lê Hoàng Thắng** Chức vụ: **Giám đốc**

2. Tổ chức đấu giá tài sản (gọi tắt là bên B): .....

- Địa chỉ:.....;
- Điện thoại: .....;
- Số tài khoản: .....;
- Mã số thuế: …….....;
- Email: .....
- Website: .....
- Đại diện: ..... Chức vụ: Giám đốc.

Hai bên thống nhất thỏa thuận thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Tài sản đấu giá:

1. Thông tin tài sản:

a) Loại tài sản: Tài sản Doanh nghiệp Nhà nước cần thanh lý.

b) Nơi lưu giữ tài sản: Tại các kho trực thuộc Công ty Điện lực thành phố Cần Thơ, cụ thể:

- Tại kho Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ (Trụ sở chính).

+ Địa chỉ 1: 06, Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam;

+ Địa chỉ 2 (Kho ADB): số 42 Lộ Vòng Cung, Khu vực Bình Lập, phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ.

- Tại kho Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ (Cơ sở 2).

+ Địa chỉ 1: Số 81, Võ Văn Kiệt, phường Vị Tân, TP Cần Thơ;

+ Địa chỉ 2: Số 503, Trần Hưng Đạo, phường Vị Thanh, thành phố Cần Thơ)

+ Địa chỉ 3: Tại Kho các Điện lực trực thuộc Cơ sở 2 (trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trước sáp nhập).

- Tại kho Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ (Cơ sở 3).

+ Địa chỉ 1: Số 113, Lê Hồng Phong, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ;

+ Địa chỉ 2: Số 343, Bạch Đằng, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ;

+ Địa chỉ 3: Tại Kho các Điện lực trực thuộc Cơ sở 3 (trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trước sáp nhập).

c) Đặc điểm tài sản:

- Lô 1: VTTB không chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2: Có 612 danh mục mặt hàng gồm VTTB thu hồi phế liệu, sắt, thùng tole rỉ sét, nhôm, điện kế cơ, phụ tùng Diezel, VTTB khác các loại lạc hậu, ứ đọng, chậm luân chuyển mất phẩm chất không có nhu cầu sử dụng, hư hỏng không sử dụng được.

- Lô 2: TSCĐ, CCDC, VTTB các loại có chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2: Bao gồm 554 danh mục, trong đó:

+ Nhóm TSCĐ: 88 danh mục.

+ Nhóm CCDC: 171 danh mục.

+ Nhóm VTTB: 295 danh mục.

Là tài sản, công cụ dụng cụ, vật tư thiết bị hư hỏng, không dùng gồm Máy biến áp, dầu cách điện máy biến áp, điện kế điện tử, LBS, RSC, tụ bù, công tơ mẫu xách tay, pin, giàn máy lạnh, laptop,…..các loại, thu hồi kiểm định không đạt, thiết bị thu hồi hư hỏng, không có nhu cầu sử dụng, hư hỏng không sử dụng được.

Chi tiết theo danh mục đính kèm.

** Lưu ý: Người trúng đấu giá vận chuyển tài sản có thành phần chất thải nguy hại từ địa điểm lưu giữ tài sản đến nơi xử lý phải đảm bảo bằng phương tiện chuyên dùng đã được đăng ký, việc lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại phù hợp với lô tài sản đưa ra đấu giá (đối với lô tài sản có CTNH) và theo quy định của pháp luật về môi trường (theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên*

và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường), hoàn trả bộ chứng từ CTNH theo đúng quy định cho Công ty Điện lực TP Cần Thơ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày hoàn thành việc bàn giao tài sản. Quá thời hạn nêu trên, Công ty Điện lực TP Cần Thơ báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cục Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ pháp lý liên quan đến tài sản:

Toàn bộ hồ sơ pháp lý do bên A cung cấp cho bên B là bản sao, gồm có: Quyết định thanh lý số 3201/QĐ-PCCT ngày 10/11/2026 của Công ty Điện lực thành phố Cần Thơ về việc thanh xử vật tư thiết bị, tài sản cố định năm 2026 – đợt 2.

Bên A đảm bảo rằng các giấy tờ tài liệu không phải là bản chính đã cung cấp cho bên B được sao chụp từ bản chính.

Điều 2. Giá khởi điểm:

- Lô 1: VTTB không chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2: 14.389.945.431 đồng *(Bằng chữ: Mười bốn tỷ ba trăm tám mươi chín triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi mốt đồng (chưa bao gồm thuế GTGT và phí, lệ phí).*

- Lô 2: TSCĐ, CCDC, VTTB các loại có chứa chất thải nguy hại thanh lý năm 2026 đợt 2: 4.195.251.521 đồng *(Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm chín mươi lăm triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn năm trăm hai mươi mốt đồng (chưa bao gồm thuế GTGT và phí, lệ phí).*

* Giá khởi điểm chưa bao gồm thuế GTGT. Người mua được tài sản bán đấu giá có trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác (nếu có); chịu các loại chi phí tháo dở, bốc xếp, vận chuyển, bảo quản, xử lý môi trường, xử lý tài sản, ... từ thời điểm bàn giao.

Điều 3. Đối tượng, điều kiện đăng ký tham gia đấu giá:

- Người tham gia đấu giá không vi phạm một trong các nội dung tại Khoản 4, Điều 38, luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật số 37/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản".

- Đối với Lô 1:

+ Khách hàng là doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập; Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật; Căn cước công dân/Căn cước/Hộ chiếu, giấy ủy quyền/giấy giới thiệu đối với người được cử đến mua hồ sơ, làm thủ tục và nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá tài sản trong trường hợp không phải là chủ doanh nghiệp.

+ Khách hàng là hộ kinh doanh cá thể hoặc hộ gia đình: CCCD/Căn cước của cá nhân hoặc chủ hộ, Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh.

+ Khách hàng là cá nhân: CCCD/Căn cước của người tham gia đấu giá.

- Đối với Lô 2:

+ Có giấy phép đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp; giấy phép vận chuyển xử lý chất thải nguy hại đúng theo quy định pháp luật hiện hành, có vùng xử lý đúng

quy định và mã chất thải nguy hại theo danh mục tài sản thanh lý đính kèm hợp đồng này (Mã chất thải nguy hại đính kèm theo danh mục tài sản đấu giá: 16 01 12; 16 01 13; 17 03 04; 17 03 05; 19 02 03).

+ Người mua được tài sản đấu giá: Phải chịu trách nhiệm đảm bảo đúng các quy định về việc xử lý, vận chuyển chất thải nguy hại cũng như các quy định của luật bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến môi trường.

Điều 4. Hình thức, phương thức đấu giá và bước giá:

1. Hình thức đấu giá: Trực tiếp bằng lời nói tại phiên đấu giá.

2. Phương thức đấu giá: Trả giá lên.

3. Bước giá: Bên A quyết định bước giá như sau:

+ Lô 1: 20.000.000 đồng.

+ Lô 2: 10.000.000 đồng.

Điều 5. Tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ:

1. Tiền đặt trước:

- Mức thu: 20% giá khởi điểm của tài sản.

- Hình thức thu: Người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước bằng chuyển khoản vào tài khoản của bên B mở tại ngân hàng thương mại (không thay thế tiền đặt trước bằng bảo lãnh ngân hàng).

Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày đấu giá thành, Bên B chuyển toàn bộ tiền đặt trước của người trúng đấu giá cho bên A bằng chuyển khoản để thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua tài sản của người trúng đấu giá.

Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, bên B hoàn trả bằng chuyển khoản tiền đặt trước cho những người không trúng đấu giá; trừ trường hợp người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản.

Người tham gia đấu giá chịu phí chuyển trả tiền đặt trước.

2. Tiền bán hồ sơ: Bên B thu tiền bán hồ sơ của người tham gia đấu giá, bên A quyết định mức thu theo quy định, cụ thể:

+ Lô 1: 1.000.000 đồng/hồ sơ.

+ Lô 2: 200.000 đồng/hồ sơ.

Căn cứ khoản 1 Điều 7 Thông tư 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025: Số tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá thuộc về Bên B. Việc thu, quản lý sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Niêm yết, thông báo công khai việc đấu giá; tổ chức cho khách hàng xem tài sản đấu giá:

1. Bên B thực hiện việc niêm yết, thông báo công khai việc đấu giá theo quy định tại Điều 35, Điều 57 Luật Đấu giá tài sản.

2. Bên A có trách nhiệm tổ chức cho khách hàng được xem tài sản trong khoảng thời gian liên tục ít nhất là 03 ngày kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến ngày mở cuộc đấu giá. Thời gian xem tài sản do bên B ấn định cụ thể vào quy chế cuộc đấu giá, nội dung niêm yết và thông báo công khai việc đấu giá.

Bên A phối hợp với Bên B tổ chức cho người tham gia đấu giá xem tài sản đấu giá trong giờ hành chính, ít nhất là 03 ngày làm việc liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá.

(Căn cứ điều khoản sửa đổi tại Điều 36 Luật số 37/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản).

Lưu ý:

- Việc xem tài sản không phải là điều kiện bắt buộc đối với người tham gia đấu giá. Người đăng ký tham gia có trách nhiệm tự mình xem xét, tìm hiểu và đánh giá thực tế tài sản đấu giá.

- Trường hợp đã xem tài sản, người đăng ký tham gia được hiểu là đã nắm rõ, đồng ý và cam kết nhận tài sản theo đúng hiện trạng tại thời điểm xem.

- Trường hợp không trực tiếp xem tài sản, người đăng ký tham gia đấu giá mặc nhiên chấp nhận hiện trạng tài sản do người có tài sản đấu giá bàn giao và không còn quyền khiếu nại liên quan đến tình trạng tài sản sau khi trúng đấu giá.

- Mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc xem tài sản do người đăng ký tham gia đấu giá tự chi trả.

Điều 7. Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá:

1. Thời hạn tổ chức đấu giá: Trong vòng 12 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng.

2. Địa điểm đấu giá: Tại trụ sở của Bên A hoặc do Bên B đề xuất trên địa bàn Thành phố Cần Thơ và được sự chấp thuận của bên A.

Điều 8. Thời hạn, phương thức, địa điểm thanh toán tiền bán tài sản trong trường hợp đấu giá thành:

- Thời hạn thanh toán: Trong hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày đấu giá thành, người trúng đấu giá phải trả đủ tiền. Trong đó:

+ Bên B chuyển cho bên A khoản tiền đặt trước của người trúng đấu giá đã nộp trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày đấu giá thành.

+ Người trúng đấu giá thanh toán cho bên A số tiền còn lại của giá trị tài sản trúng đấu giá sau khi trừ khoản tiền đặt trước trong hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày đấu giá thành.

- Phương thức: Chuyển khoản vào tài khoản: 0111008556677 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ.

Nếu người trúng đấu giá không thanh toán đủ tiền mua tài sản như đã nêu trên thì tiền cọc (khoản tiền đặt trước và tiền lãi nếu có) sau khi trừ thù lao dịch vụ đấu giá và chi phí đấu giá sẽ thuộc về bên A.

Bên A có quyền hủy bỏ hợp đồng mua bán tài sản đấu giá nếu người trúng đấu giá vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền như đã nêu trên.

Điều 9. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá:

1. Người trúng đấu giá được coi như chấp nhận giao kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá kể từ thời điểm đấu giá viên công bố người trúng đấu giá. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày đấu giá thành người trúng đấu giá liên hệ trực tiếp với Bên A, Bên B để ký hợp đồng mua bán.

Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được ký kết giữa Người có tài sản đấu giá, Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản và Người trúng đấu giá trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được hồ sơ cuộc đấu giá từ Bên B. Hợp đồng được thực hiện theo pháp luật về dân sự. Nếu quá thời hạn nêu trên, người trúng đấu giá không ký hợp đồng mua bán thì bị xem là từ chối mua tài sản đấu giá, khoản tiền đặt trước đã nộp thuộc về Bên A.

2. Bên B có trách nhiệm lập hợp đồng mua bán tài sản đấu giá sau khi cuộc đấu giá thành. Hợp đồng mua bán được ký kết giữa người có tài sản đấu giá (Bên A) với người trúng đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản (Bên B).

Điều 10. Giá dịch vụ đấu giá và chi phí đấu giá:

1. Giá dịch vụ đấu giá và chi phí đấu giá trong trường hợp đấu giá thành:

- Mức giá dịch vụ đấu giá: 38.410.000 đồng + 3% trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm. Giá chưa bao gồm thuế GTGT, thuế GTGT áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Mức chi phí: Chi phí niêm yết, in ấn, chi phí đăng thông báo đấu giá trên phương tiện thông tin đại chúng, Báo Đấu thầu: theo hoá đơn thực tế (**không vượt quá 03 ba triệu đồng**, bao gồm thuế GTGT).

Thời hạn thanh toán: Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán bao gồm: Hợp đồng, hoá đơn, biên bản thanh lý và giấy đề nghị toán của bên B.

Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của bên B.

2. Trong trường hợp đấu giá không thành hoặc tài sản không bán được:

- Bên B chỉ thu chi phí niêm yết, in ấn, chi phí đăng thông báo đấu giá trên phương tiện thông tin đại chúng, Báo Đấu thầu: theo hoá đơn thực tế (**không vượt quá 03 ba triệu đồng**, bao gồm thuế GTGT).

Thời hạn thanh toán: Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày bên B có văn bản thông báo cho bên A biết kết quả đấu giá.

Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của bên B.

Điều 11. Thời hạn, phương thức, địa điểm giao tài sản sau khi đấu giá thành:

1. Thời hạn giao nhận tài sản: Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận đủ tiền bán tài sản (không kể ngày thứ 7, CN và ngày Lễ theo quy định của Nhà nước).

2. Phương thức giao: Bên A giao trực tiếp tài sản cho người mua được tài sản đấu giá.

3. Địa điểm giao: Tại nơi lưu giữ tài sản (theo phụ lục danh mục đính kèm theo hợp đồng dịch vụ đấu giá này).

Trường hợp đến hạn giao tài sản mà bên A không giao được tài sản thì việc bồi thường do bên A và người mua được tài sản đấu giá thỏa thuận.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Yêu cầu bên B thông báo kịp thời đầy đủ các thông tin về việc thực hiện hợp đồng này, gửi giấy mời để bên A tham dự và giám sát cuộc đấu giá;

- Giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá;

- Tham dự hoặc cử người tham dự cuộc đấu giá để quyết định những vấn đề cần thiết, quan trọng tại cuộc đấu giá;

- Yêu cầu bên B dừng việc đấu giá theo quy định của Luật đấu giá tài sản;

- Yêu cầu đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá dừng cuộc đấu giá theo quy định của Luật đấu giá tài sản;

- Yêu cầu bên B thông báo trước cho người tham gia đấu giá biết thời hạn thanh toán tiền mua tài sản trong trường hợp đấu giá thành theo quy định trong hợp đồng này; thông báo cho người trúng đấu giá số tiền phải nộp theo kết quả đấu giá thành.

- Được bồi thường thiệt hại, nếu bên B vi phạm nghĩa vụ hợp đồng này.

- Chịu trách nhiệm về tài sản đưa ra đấu giá và quyền được bán tài sản, giải quyết mọi công việc phát sinh thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình;

- Cung cấp chính xác và đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết về tài sản đấu giá để bên B để thực hiện công việc đấu giá tài sản;

- Ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá với người trúng đấu giá;

- Tổ chức cho khách hàng xem hiện trạng tài sản đấu giá và giao tài sản trực tiếp cho người mua được tài sản đấu giá;

- Xuất hóa đơn cho người trúng đấu giá theo quy định;

- Chịu trách nhiệm thực hiện các cam kết đã thỏa thuận;

- Trả thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản và các khoản phí dịch vụ khác (nếu có) cho bên B;

- Tiến hành thanh lý hợp đồng theo đúng quy định và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng này.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- Nhận thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản và các khoản phí dịch vụ khác (nếu có) theo thỏa thuận tại hợp đồng này;

- Cử đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá;

- Được bồi thường thiệt hại nếu bên A vi phạm nghĩa vụ và các thỏa thuận trong hợp đồng này.

- Thực hiện việc đấu giá tài sản theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm về kết quả đấu giá tài sản;

- Thông báo cho bên A kịp thời đầy đủ các thông tin về việc thực hiện hợp đồng này, gửi giấy mời để bên A tham dự và giám sát cuộc đấu giá;

- Ban hành Quy chế cuộc đấu giá theo quy định của Luật đấu giá tài sản;

- Thông báo trước cho khách hàng tham gia đấu giá thông tin về tài sản đấu giá như bảng kê chi tiết tài sản đính kèm và tính pháp lý về tài sản đưa ra đấu giá;

- Thông báo trước cho khách hàng tham gia đấu giá về thời hạn thanh toán tiền mua tài sản trong trường hợp đấu giá thành theo quy định trong hợp đồng này; thông báo cho người trúng đấu giá số tiền phải nộp theo kết quả đấu giá thành.

- Phối hợp với bên A tổ chức cho khách hàng xem hiện trạng tài sản đấu giá, chứng kiến bàn giao tài sản cho người mua tài sản đấu giá.

- Cung cấp cho bên A đầy đủ các văn bản, biên bản đấu giá tài sản và các chứng từ tài liệu để lưu hồ sơ gồm:

+ Quy chế cuộc đấu giá do bên B phát hành.

+ Thông báo niêm yết về việc đấu giá tài sản.

+ Hồ sơ đăng trên phương tiện thông tin đại chúng:

* Đăng thông báo công khai tài sản đấu giá trên 02 kỳ Báo theo đúng quy định hiện hành về đấu giá tài sản và dán niêm yết tại trụ sở của bên B, nơi tổ chức đấu giá;

* Đăng trên Cổng thông tin điện tử Quốc gia về đấu giá tài sản của Bộ Tư pháp (https://dgts.moj.gov.vn);

* Đăng trên trang điện tử của Công ty đấu giá;

+ Giấy báo có tiền đặt trước của người tham gia đấu giá đã nộp vào tài khoản của bên B.

+ Giấy mời tham dự cuộc đấu giá tài sản.

+ Biên bản đấu giá.

Các hồ sơ trên phải gởi cho Công ty Điện lực Thành phố Cần Thơ nhận được tối đa sau 02 ngày kể từ ngày phát hành (riêng Giấy báo có tiền đặt trước của người tham gia đấu giá đã nộp vào tài khoản của bên B và Danh sách người tham gia đấu giá được gởi tại cuộc đấu giá).

- Tiến hành thanh lý hợp đồng theo đúng quy định và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng này.

Điều 13. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng: Theo quy định pháp luật.

Điều 14. Trường hợp bất khả kháng: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Tổ chức đấu giá lại:

Việc tổ chức đấu giá lại được thực hiện trên cơ sở Phụ lục hợp đồng ký kết giữa hai bên.

Điều 16. Hiệu lực của Hợp đồng:

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực từ ngày hai bên ký Biên bản thanh lý hợp đồng này.

2. Mọi bổ sung, thay đổi Hợp đồng này phải thực hiện bằng Phụ lục hợp đồng do hai bên cùng ký hoặc một bên có văn bản yêu cầu và bên kia thực hiện theo yêu cầu thì cũng được xem như là hai bên đã thống nhất thỏa thuận.

Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 04 bản, bên B giữ 02 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**